Mẫu CBTT/SGDHCM-02
Appendix CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Vietnam Technological and Commercial Joint-Stock Bank

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 2615-01/2026/TGĐ-TCB

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Hanoi, day month year

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM / *VIETNAM TECHNOLOGICAL AND COMMERCIAL JOINT STOCK BANK*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TCB
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Techcombank Tower, 06 Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam / *Techcombank Tower – No.6 Quang Trung St., Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone*: +84 (0243) 944 6368
- Fax: +84 (0243) 944 6362
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Ông Nguyễn Anh Tuấn / *Mr. Nguyen Anh Tuan*
  Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ và Ngân hàng Cao cấp / *Deputy Chief Executive Officer cum Chief Private & Retail Banking Group Officer*

Loại thông tin công bố: ☒định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

1. Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý 3 năm 2026 / Techcombank Separate Financial Statements Q3.2026
2. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026/ TechcombankConsolidated Financial Statements Q3.2026

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn : https://techcombank.com/nha-dau-tu
This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 20/10/2026 *Available at: https://techcombank.com/nha-dau-tu*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:
- *Tài liệu liên quan đến việc CBTT /*
Documents related to the disclosure

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information

M.S.D.N: 0100230800 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho quý III năm 2026 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Số 2598-01/2026/TGĐ-TCB

Ngày 19/10/2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 70

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 12/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 18 tháng 3 năm 2026 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 38/GP-NHNN ngày 6 tháng 3 năm 2018) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Hiện tại, Ngân hàng được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật, Luật các Tổ chức tín dụng và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo Giấy phép hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2026 được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Lan	Phó Chủ tịch
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên độc lập
Ông Eugene Keith Galbraith	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách
Bà Đỗ Thị Hoàng Liên	Thành viên

THÔNG TIN CHUNG

BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên Ban Lãnh đạo của Ngân hàng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (đến ngày 31 tháng 1 năm 2026)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2026) kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ và Ngân hàng Cao cấp (từ ngày 1 tháng 8 năm 2026)
Bà Trần Thị Thu Lan	Phó Tổng Giám đốc kiêm Quyền Giám đốc Khối Quản lý tín dụng (từ ngày 1 tháng 7 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Vân Hoài	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (từ ngày 1 tháng 8 năm 2026)
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20 tháng 8 năm 2026) kiêm Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Bà Nguyễn Thu Lan	Giám đốc Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế Tài chính (đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)
Bà Phan Thị Hải Yến	Giám đốc Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế Tài chính (từ ngày 1 tháng 7 năm 2026)
Bà Mustauphy Sanchita	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (đến ngày 16 tháng 8 năm 2026)
Ông Siva R. Krishnan	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (từ ngày 17 tháng 8 năm 2026)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ (đến ngày 31 tháng 1 năm 2026)
Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Công nghệ kiêm Giám đốc Khối Vận hành (từ ngày 1 tháng 2 năm 2026)
Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Santhosh Mahendiran	Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích
Ông Prasenjit Chakravarti	Giám đốc Khối Chiến lược và Chuyển đổi Ngân hàng
Ông Phạm Hy Hiếu	Giám đốc Khối Chuyển đổi Trí tuệ Nhân tạo (từ ngày 19 tháng 5 năm 2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ

6 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	*30/9/2026 triệu đồng*	*31/12/2025 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	**5**	**3.654.739**	**4.360.821**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**89.983.337**	**82.162.772**
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**113.836.442**	**110.205.335**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	77.620.906	103.390.416
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	36.396.686	6.996.069
Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	(181.150)	(181.150)
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**-**	**4.778.366**
Chứng khoán kinh doanh		-	4.778.366
Cho vay khách hàng		**801.907.550**	**713.271.777**
Cho vay khách hàng	9	813.733.754	723.757.397
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(11.826.204)	(10.485.620)
Hoạt động mua nợ	**11**	**4.955**	**30.647**
Mua nợ		4.992	30.879
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(37)	(232)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**146.574.097**	**119.146.154**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	147.082.812	119.404.956
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.2	(508.715)	(258.802)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**13.118.262**	**13.114.367**
Đầu tư vào công ty con		13.071.910	13.071.910
Đầu tư vào công ty liên kết		33.000	33.000
Đầu tư dài hạn khác		14.580	14.580
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(1.228)	(5.123)
Tài sản cố định	**14**	**11.930.605**	**12.003.583**
Tài sản cố định hữu hình	14.1	6.253.290	6.308.856
Nguyên giá tài sản cố định		*9.852.803*	*9.408.776*
Hao mòn tài sản cố định		*(3.599.513)*	*(3.099.920)*
Tài sản cố định vô hình	14.2	5.677.315	5.694.727
Nguyên giá tài sản cố định		*10.340.183*	*9.376.343*
Hao mòn tài sản cố định		*(4.662.868)*	*(3.681.616)*
Tài sản Có khác	**15**	**57.877.995**	**66.691.937**
Các khoản phải thu		41.753.349	55.628.085
Các khoản lãi, phí phải thu		13.235.455	9.073.289
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		19.361	19.361
Tài sản Có khác		2.878.906	1.978.136
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(9.076)	(6.934)
TỔNG TÀI SẢN		**1.238.887.982**	**1.125.765.759**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	*30/9/2026 triệu đồng*	*31/12/2025 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**16**	**52.294**	**4.323.867**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		52.294	4.323.867
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	**17**	**141.754.717**	**116.998.976**
Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.1	88.364.606	83.014.313
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.2	53.390.111	33.984.663
Tiền gửi của khách hàng	**18**	**671.471.234**	**623.822.887**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**19**	**1.448.973**	**2.639.297**
Phát hành giấy tờ có giá	**20**	**233.647.608**	**212.322.580**
Các khoản nợ khác	**21**	**31.627.185**	**20.516.845**
Các khoản lãi, phí phải trả		16.393.685	9.343.663
Các khoản phải trả và công nợ khác		15.233.500	11.173.182
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**1.080.002.011**	**980.624.452**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**70.862.280**	**70.862.280**
Vốn điều lệ		70.862.404	70.862.404
Thặng dư vốn cổ phần		(124)	(124)
Các quỹ		**28.409.341**	**28.424.993**
Lợi nhuận chưa phân phối		**59.614.350**	**45.854.034**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**23**	**158.885.971**	**145.141.307**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.238.887.982**	**1.125.765.759**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	*30/9/2026 triệu đồng*	*31/12/2025 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn		17.807.371	14.965.995
Cam kết giao dịch hối đoái		533.958.167	417.321.503
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay		*3.543.548*	*6.372.664*
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay		*5.750.370*	*7.295.512*
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		*262.652.952*	*201.786.532*
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		*262.011.297*	*201.866.795*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)		66.071.028	64.314.200
Bảo lãnh khác		194.642.485	122.225.647
Các cam kết khác		242.995.480	196.616.291
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ		*103.882.332*	*83.740.219*
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND		*101.751.007*	*79.405.519*
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ		*9.858.510*	*21.908.409*
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND		*3.084.979*	*2.147.380*
- Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá		*17.929.125*	*4.723.478*
- Cam kết khác		*6.489.527*	*4.691.286*
Hạn mức tín dụng chưa sử dụng		400.921.723	377.201.795
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	4.429.447	3.465.579
Nợ khó đòi đã xử lý	37	68.927.721	64.226.095
Tài sản và chứng từ khác	38	122.869.830	148.708.761
		1.652.623.252	**1.409.045.866**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Ông Nguyễn Long Vũ Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Nguyễn Anh Tuấn Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ và Ngân hàng Cao cấp

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý III năm 2026 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
		2026 triệu đồng	2025 triệu đồng	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	23.681.884	16.417.451	62.828.479	45.736.768
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(13.073.614)	(7.139.510)	(34.121.194)	(20.023.128)
Thu nhập lãi thuần		**10.608.270**	**9.277.941**	**28.707.285**	**25.713.640**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	3.579.636	2.341.725	10.258.425	6.508.460
Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(1.189.313)	(817.042)	(3.198.100)	(2.374.382)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**26**	**2.390.323**	**1.524.683**	**7.060.325**	**4.134.078**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**27**	**310.501**	**559.326**	**865.892**	**1.429.770**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**28**	**19.435**	**(161.430)**	**60.393**	**49.057**
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**29**	**(99.682)**	**(10.167)**	**(459.261)**	**(211.934)**
Thu nhập từ hoạt động khác		1.670.744	1.835.649	4.743.749	5.528.019
Chi phí hoạt động khác		(1.375.937)	(1.316.484)	(3.771.155)	(4.277.211)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**30**	**294.807**	**519.165**	**972.594**	**1.250.808**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**31**	**51**	**6.413**	**924.765**	**8.948**
Tổng thu nhập hoạt động		**13.523.705**	**11.715.931**	**38.131.993**	**32.374.367**
Chi phí hoạt động	**32**	**(4.691.285)**	**(4.107.737)**	**(12.234.778)**	**(10.643.184)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**8.832.420**	**7.608.194**	**25.897.215**	**21.731.183**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**33**	**(921.449)**	**(1.499.736)**	**(2.510.883)**	**(3.598.847)**
Tổng lợi nhuận trước thuế		**7.910.971**	**6.108.458**	**23.386.332**	**18.132.336**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(1.582.184)	(1.220.409)	(4.665.648)	(3.359.635)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(1.582.184)**	**(1.220.409)**	**(4.665.648)**	**(3.359.635)**
Lợi nhuận sau thuế		**6.328.787**	**4.888.049**	**18.720.684**	**14.772.701**

Người lập:

Ông Nguyễn Long Vũ
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Thị Trà My
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

0100230800 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Ông Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Khối Ngân hàng
bán lẻ và Ngân hàng Cao cấp

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng*	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		59.625.277	43.650.070
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(27.523.967)	(18.972.051)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		6.652.874	3.939.804
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		716.937	1.179.274
Thu nhập/(Chi phí) khác		350.903	(225.910)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	521.592	1.094.373
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(10.581.925)	(9.897.051)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	22.1	(4.723.606)	(6.153.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**25.038.085**	**14.614.924**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		(29.400.617)	(4.591.354)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(18.985.732)	8.420.246
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(89.976.357)	(119.183.219)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	10	(1.170.823)	(1.112.407)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		10.148.308	(709.083)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNN		(4.271.573)	-
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		24.755.741	4.042.360
Tăng tiền gửi của khách hàng		47.648.347	65.628.848
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		21.325.028	40.689.182
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(1.190.324)	997.477
Tăng khác về công nợ hoạt động		5.652.352	3.257.245
Chi từ các quỹ	23.1	(15.652)	(756)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		**(10.443.217)**	**12.053.463**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(264.856)	(475.980)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.381	2.684
Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định		-	(2.959)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(1.358.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	924.765	8.948
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		**661.290**	**(1.825.307)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Thuyết minh	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng*	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông		(4.959.342)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		**(4.959.342)**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(14.741.269)**	**10.228.156**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**191.141.056**	**147.128.207**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**34**	**176.399.787**	**157.356.363**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Ông Nguyễn Long Vũ Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Nguyễn Anh Tuấn Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ và Ngân hàng Cao cấp

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 12/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 18 tháng 3 năm 2026 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 38/GP-NHNN ngày 6 tháng 3 năm 2018) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Hiện tại, Ngân hàng được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật, Luật các Tổ chức tín dụng và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo Giấy phép hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2026 được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 70.862.404.140.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 70.862.404.140.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 6 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm lẻ sáu (306) chi nhánh, phòng giao dịch trên cả nước, năm (5) công ty con và một (1) công ty liên kết.

1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

STT	*Tên công ty*	*Số giấy phép hoạt động, chứng nhận đăng ký doanh nghiệp*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	125/GP-UBCK cấp ngày 30/5/2018 và giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/06/2026	Các hoạt động kinh doanh chứng khoán	79,79960%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008 và GCN ĐKKD số 0102786255 thay đổi lần thứ 28 ngày 1/12/2025	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	57/GP-UBCK cấp ngày 30/1/2019 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/1/2025	Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	88,99956%
4	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom	99/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 2/10/2024	Bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe	68,00%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Kỹ thương	100/GPĐC2/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20/7/2026	Bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe	80,00%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Ngân hàng có một (1) công ty liên kết như sau:

STT	*Tên công ty*	*Số giấy phép hoạt động, chứng nhận đăng ký doanh nghiệp*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Cổ phần Thanh toán số Mobifone (*)	0111115052 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 27/6/2025	Trung gian thanh toán	11,00%

(*) Ngân hàng là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể của Công ty Cổ phần Thanh toán số Mobifone ("Công ty") do có người đại diện phần vốn góp đồng thời là thành viên chủ chốt trong Ban Lãnh đạo Công ty.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 11.907 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11.462 người)

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") do NHNN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo chính sách kế toán nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh

4.4.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán nợ kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ kinh doanh được trích lập theo chính sách kế toán như được mô tả trong *Thuyết minh 4.7.3.*

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 được mô tả tại *Thuyết minh 4.6.*

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi hay giá thị trường của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Thu nhập và chi phí phát sinh từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6.*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro); cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Theo Thông tư 31, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán của các khoản nợ ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản tiền gửi tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng tương ứng cho từng nhóm nợ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

a. Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan;

b. Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận; và

c. Không quá thời gian 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá thời gian 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
  - Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
  - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
  - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
- Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
  - Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
  - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
  - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi hay giá thị trường của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4.7.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Thu nhập và chi phí phát sinh từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn

4.9.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có) trong báo cáo tài chính riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày có quyền kiểm soát các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

4.9.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có) trong báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối từ trước thời điểm Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4.9.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư được niêm yết, dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán; hoặc cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư được đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư này bị thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị nhận đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

► nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
► máy móc thiết bị	3 - 10 năm
► phương tiện vận tải	6 - 10 năm
► tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

4.11.2 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.12 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.13 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" của báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ kế toán.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Dự phòng rủi ro khác

Một khoản dự phòng rủi ro ngoại trừ các khoản dự phòng rủi ro đề cập tại Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.6, 4.7, 4.9 và 4.13 được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng rủi ro được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.15 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Các khoản nợ đối với Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được ghi nhận theo giá gốc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.17 Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.19 Vốn cổ phần

4.19.1 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

4.19.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.19.3 Các quỹ dự trữ và quỹ khác

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 135/2025/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.20.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại, thu nhập lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

4.20.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

4.20.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Thay vào đó, Ngân hàng cập nhật và trình bày thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ.

4.20.4 Doanh thu và chi phí mua, bán nợ

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 18/2022/TT- NHNN ("Thông tư 18") quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập khác trong kỳ kế toán của Ngân hàng.
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có), sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí; phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí khác của Ngân hàng trong kỳ kế toán.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua, bán gồm số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.20.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo cơ sở dồn tích.

4.20.6 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính riêng và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.24 Các cam kết và nợ tiềm tàng

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay hoặc thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm tàng sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm tàng này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết khác có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6.*

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

4.25 Các công cụ tài chính phái sinh

4.25.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua, bán một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán tối thiểu là ba (3) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết, bao gồm một cam kết mua và một cam kết bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai cam kết xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai cam kết là khác nhau. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.25.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

4.25.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.25.3 Các hợp đồng phái sinh hàng hóa

Ngân hàng thực hiện các sản phẩm phái sinh hàng hóa bao gồm hoán đổi giá cả hàng hóa và quyền chọn giá cả hàng hóa. Giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng mà được theo dõi trên các tài khoản ngoại bảng. Thu nhập từ các hoạt động này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.26 Cấn trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài chính. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 352/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng Ngân hàng đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Khoản đóng bảo hiểm thất nghiệp của Ngân hàng được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động riêng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.28.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng; hoặc
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng; hoặc
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.28.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.28.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	2.525.230	3.717.775
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.129.509	643.046
	3.654.739	**4.360.821**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	*75.159.951*	*68.480.205*
- Bằng ngoại tệ	*14.823.386*	*13.682.567*
	89.983.337	**82.162.772**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	11.121.380	12.375.216
- Bằng VND	*649.422*	*3.439.848*
- Bằng ngoại tệ	*10.471.958*	*8.935.368*
Tiền gửi có kỳ hạn	66.499.526	91.015.200
- Bằng VND	*34.748.000*	*63.295.000*
- Bằng ngoại tệ	*31.751.526*	*27.720.200*
	77.620.906	**103.390.416**

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Bằng VND	36.396.686	6.996.069
	36.396.686	**6.996.069**

7.3 Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	181.150	181.150
Số dư cuối kỳ	**181.150**	**181.150**

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.4 *Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác*

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/9/2026		*31/12/2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	102.715.062	99,82	97.830.119	99,82
Nợ có khả năng mất vốn	181.150	0,18	181.150	0,18
	102.896.212	**100,00**	**98.011.269**	**100,00**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/9/2026 *triệu đồng*	*31/12/2025* *triệu đồng*
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong ước phát hành	-	4.778.366
	-	**4.778.366**

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/9/2026 *triệu đồng*	*31/12/2025* *triệu đồng*
Chứng khoán nợ		
- Chưa niêm yết	-	4.778.366
	-	**4.778.366**

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/9/2026 *triệu đồng*	*31/12/2025* *triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	4.778.366
	-	**4.778.366**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	801.881.801	710.490.503
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	11.711.263	13.134.125
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	97	97
Các khoản trả thay khách hàng	138.490	130.804
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.103	1.868
	813.733.754	**723.757.397**

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/9/2026		*31/12/2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	795.044.933	97,70	711.706.750	98,34
Nợ cần chú ý	7.640.722	0,94	3.852.272	0,53
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.235.156	0,40	918.063	0,13
Nợ nghi ngờ	2.462.069	0,30	1.339.119	0,18
Nợ có khả năng mất vốn	5.350.874	0,66	5.941.193	0,82
	813.733.754	**100,00**	**723.757.397**	**100,00**

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/9/2026		*31/12/2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ ngắn hạn	286.637.609	35,22	251.686.959	34,78
Nợ trung hạn	135.794.893	16,69	97.010.931	13,40
Nợ dài hạn	391.301.252	48,09	375.059.507	51,82
	813.733.754	**100,00**	**723.757.397**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 *Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh*

	30/9/2026		*31/12/2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**471.310.422**	**57,93**	**411.429.457**	**56,85**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	3.427.332	0,42	3.622.411	0,50
Khai khoáng	4.567.861	0,56	1.295.588	0,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	66.042.342	8,12	56.386.701	7,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.381.559	0,29	3.861.933	0,53
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	44.005	0,01	57.922	0,01
Xây dựng	66.746.950	8,20	26.413.712	3,65
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78.828.093	9,69	61.559.029	8,51
Vận tải kho bãi	9.805.612	1,21	7.892.391	1,09
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	523.845	0,06	600.068	0,08
Thông tin và truyền thông	2.019.815	0,25	847.784	0,12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12.759.378	1,57	19.255.776	2,66
Hoạt động kinh doanh bất động sản	204.383.644	25,12	207.026.817	28,60
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6.090.187	0,75	8.218.019	1,14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7.676.380	0,94	9.937.794	1,37
Giáo dục và đào tạo	644.014	0,08	216.055	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.785.558	0,22	510.220	0,07
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.547.737	0,44	3.672.279	0,51
Hoạt động dịch vụ khác	36.110	0,00	54.958	0,01
Cho vay cá nhân	**342.423.332**	**42,07**	**312.327.940**	**43,15**
	813.733.754	**100,00**	**723.757.397**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/9/2026	*31/12/2025*
	triệu đồng	*triệu đồng*
Dự phòng chung	6.062.872	5.383.622
Dự phòng cụ thể	5.763.332	5.101.998
	11.826.204	**10.485.620**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2026	5.383.622	5.101.998	10.485.620
Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 33)*	679.250	1.832.157	2.511.407
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(1.170.823)	(1.170.823)
Tại ngày 30/9/2026	**6.062.872**	**5.763.332**	**11.826.204**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2025	4.518.890	3.564.151	8.083.041
Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 33)*	880.465	2.768.961	3.649.426
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(1.112.407)	(1.112.407)
Tại ngày 30/9/2025	**5.399.355**	**5.220.705**	**10.620.060**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	4.992	30.879
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(37)	(232)
	4.955	**30.647**

Chi tiết giá trị các khoản nợ đã mua như sau:

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Nợ gốc đã mua	4.992	30.879
	4.992	**30.879**

Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	232	1.070
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 33)*	(195)	(760)
Số dư cuối kỳ	**37**	**310**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.992	30.879
	4.992	**30.879**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**147.082.812**	**119.404.956**
- Chứng khoán nợ	147.082.812	119.404.956
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	**(508.715)**	**(258.802)**
- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(508.715)	(258.802)
	146.574.097	**119.146.154**

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**147.082.812**	**119.404.956**
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	39.917.095	36.654.350
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	39.080.834	47.710.218
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	*2.362.298*	*2.382.888*
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	67.828.599	34.507.000
Chứng khoán nợ nước ngoài	256.284	533.388
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(508.715)**	**(258.802)**
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(508.715)	(258.802)
	146.574.097	**119.146.154**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 *Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư*

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	508.715	258.802
	508.715	**258.802**

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2026	258.802	-	-	258.802
Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 29)*	249.913	-	-	249.913
Tại ngày 30/9/2026	**508.715**	**-**	**-**	**508.715**

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2025	259.737	80.199	-	339.936
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 29)*	(87.619)	-	-	(87.619)
Tại ngày 30/9/2025	**172.118**	**80.199**	**-**	**252.317**

12.3 *Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/9/2026		*31/12/2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	104.547.137	100,00	79.834.330	100,00
	104.547.137	**100,00**	**79.834.330**	**100,00**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	13.071.910	13.071.910
Đầu tư vào công ty liên kết – giá gốc	33.000	33.000
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	14.580	14.580
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(1.228)	(5.123)
	13.118.262	**13.114.367**

Biến động dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	5.123	489
Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 32)*	(3.895)	4.634
Số dư cuối kỳ	**1.228**	**5.123**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2026	5.607.216	3.444.380	342.784	14.396	9.408.776
Mua trong kỳ	714	104.684	614	-	106.012
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	348.059	108.750	1.997	-	458.806
Thanh lý	-	(21.737)	-	-	(21.737)
Biến động khác	(98.897)	(157)	-	-	(99.054)
Tại ngày 30/9/2026	**5.857.092**	**3.635.920**	**345.395**	**14.396**	**9.852.803**
Hao mòn luỹ kế					
Tại ngày 1/1/2026	452.102	2.477.385	164.532	5.901	3.099.920
Khấu hao trong kỳ	99.791	394.284	26.040	1.070	521.185
Thanh lý	-	(21.592)	-	-	(21.592)
Tại ngày 30/9/2026	**551.893**	**2.850.077**	**190.572**	**6.971**	**3.599.513**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2026	5.155.114	966.995	178.252	8.495	6.308.856
Tại ngày 30/9/2026	**5.305.199**	**785.843**	**154.823**	**7.425**	**6.253.290**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định vô hình cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm vi tính*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2026	1.962.950	7.403.826	9.567	9.376.343
Mua trong kỳ	-	158.843	-	158.843
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	835.422	-	835.422
Thanh lý	-	(30.425)	-	(30.425)
Tại ngày 30/9/2026	**1.962.950**	**8.367.666**	**9.567**	**10.340.183**
Hao mòn luỹ kế				
Tại ngày 1/1/2026	128.888	3.548.542	4.186	3.681.616
Hao mòn trong kỳ	32.301	978.639	737	1.011.677
Thanh lý	-	(30.425)	-	(30.425)
Tại ngày 30/9/2026	**161.189**	**4.496.756**	**4.923**	**4.662.868**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2026	1.834.062	3.855.284	5.381	5.694.727
Tại ngày 30/9/2026	**1.801.761**	**3.870.910**	**4.644**	**5.677.315**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Các khoản phải thu	**41.753.349**	**55.628.085**
Các khoản phải thu nội bộ	91.235	43.080
Các khoản phải thu bên ngoài	41.662.114	55.585.005
- Đặt cọc thuê văn phòng	*860.961*	*1.061.235*
- Đặt cọc mua văn phòng	*9.422.164*	*10.256.847*
- Phải thu liên quan đến các chương trình hỗ trợ lãi suất	*20.006*	*20.006*
- Tạm ứng hợp đồng	*986.794*	*845.051*
- Các khoản tiền đặt cọc cho sản phẩm hoán đổi và quyền chọn hàng hóa	*153.273*	*155.193*
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	*2.331.371*	*1.789.531*
- Xây dựng cơ bản dở dang	*141.037*	*140.208*
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ	*9.540*	*21.406*
- Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng liên quan đến thư tín dụng	*-*	*2.933.949*
- Mua hẫn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do Techcombank phát hành	*24.978.423*	*37.990.324*
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	*2.758.545*	*371.255*
Các khoản lãi, phí phải thu	**13.235.455**	**9.073.289**
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại *(Thuyết minh 22.3)*	**19.361**	**19.361**
Tài sản Có khác	**2.878.906**	**1.978.136**
- Vật liệu	14.417	16.663
- Chi phí trả trước	2.783.162	1.877.629
- Tài sản có khác	81.327	83.844
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	**(9.076)**	**(6.934)**
	57.877.995	**66.691.937**

(i) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác	-	329
- Dự phòng chung	-	*329*
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	9.076	6.605
	9.076	**6.934**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	6.934	63.534
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ trong kỳ *(Thuyết minh 33)*	-	(90)
- Dự phòng chung	-	*(90)*
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác trong kỳ *(Thuyết minh 33)*	(329)	(49.729)
- Dự phòng chung	*(329)*	*(49.729)*
- Dự phòng cụ thể	-	-
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong kỳ *(Thuyết minh 32)*	2.471	-
Số dư cuối kỳ	**9.076**	**13.715**

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/9/2026		*31/12/2025*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.540	100,00	2.955.355	100,00
	9.540	**100,00**	**2.955.355**	**100,00**

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Bằng VND	-	*4.306.722*
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
- Bằng VND	*52.294*	*17.145*
	52.294	**4.323.867**

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	1.081.527	1.199.178
- Bằng VND	*1.080.220*	*1.197.854*
- Bằng ngoại tệ	*1.307*	*1.324*
Tiền gửi có kỳ hạn	87.283.079	81.815.135
- Bằng VND	*70.940.000*	*65.824.735*
- Bằng ngoại tệ	*16.343.079*	*15.990.400*
	88.364.606	**83.014.313**

17.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Bằng VND	919.069	3.038.399
Bằng ngoại tệ	52.471.042	30.946.264
	53.390.111	**33.984.663**

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**212.844.073**	**216.258.818**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	193.141.799	198.732.658
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.702.274	17.526.160
Tiền gửi có kỳ hạn	**448.776.109**	**398.939.709**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	439.832.608	393.462.164
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.943.501	5.477.545
Tiền gửi ký quỹ	**9.851.052**	**8.624.360**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	9.520.333	8.523.499
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	330.719	100.861
	671.471.234	**623.822.887**

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	30/9/2026			*31/12/2025*		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*		*Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)*	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
		Tài sản	*Công nợ*		*Tài sản*	*Công nợ*
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	132.329.409	81.295	-	103.727.474	-	(48.765)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	264.704.940	-	(531.655)	202.591.895	112.402	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo	101.323.113	-	(998.613)	78.459.319	-	(2.702.934)
	498.357.462	**81.295**	**(1.530.268)**	**384.778.688**	**112.402**	**(2.751.699)**

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Dưới 12 tháng	**58.970.006**	**48.870.006**
Chứng chỉ tiền gửi	58.970.006	48.870.006
Từ 12 tháng đến 5 năm	**174.677.602**	**163.452.574**
Chứng chỉ tiền gửi	127.485.418	108.763.160
Trái phiếu	47.192.184	54.689.414
	233.647.608	**212.322.580**

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	100.454.834	93.314.509
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	86.000.590	64.318.657
Trái phiếu	47.192.184	54.689.414
	233.647.608	**212.322.580**

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải trả	**16.393.685**	**9.343.663**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**15.233.500**	**11.173.182**
Các khoản phải trả nội bộ	2.318.196	2.747.667
- Phải trả nhân viên	*2.315.241*	*2.729.319*
- Các khoản phải trả nội bộ khác	*2.955*	*18.348*
Các khoản phải trả bên ngoài	12.915.304	8.425.515
- Chuyển tiền phải trả	*1.280.245*	*854.835*
- Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 22)	*3.767.063*	*3.712.248*
- Doanh thu chưa thực hiện	*1.307.044*	*788.473*
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*18.023*	*4.186*
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	*15.377*	*17.086*
- Chi phí trích trước	*2.073.038*	*1.726.108*
- Thu chi hộ giữa các TCTD	*4.047.226*	*1.017.350*
- Các khoản phải trả khác	*407.288*	*305.229*
	31.627.185	**20.516.845**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*	
Thuế giá trị gia tăng	88.427	847.235	(840.961)	94.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.529.225	4.665.685	(4.723.606)	3.471.304
Các loại thuế khác	94.596	1.191.407	(1.084.945)	201.058
	3.712.248	**6.704.327**	**(6.649.512)**	**3.767.063**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế bao gồm các khoản điều chỉnh mà Ngân hàng tạm tính vào thời điểm cuối mỗi quý. Các khoản điều chỉnh này bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Tổng lợi nhuận trước thuế	**23.386.332**	**18.132.336**
- Điều chỉnh thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(924.765)	(8.948)
- Điều chỉnh tăng/ giảm thu nhập chịu thuế	866.674	(1.325.213)
Thu nhập chịu thuế TNDN	**23.328.241**	**16.798.175**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	4.665.648	3.359.635
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	**4.665.648**	**3.359.635**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**3.529.225**	**4.601.448**
- Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(4.723.606)	(6.153.585)
- Điều chỉnh phải trả thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	37	(3)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**3.471.304**	**1.807.495**

22.2 *Thuế suất áp dụng*

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng hiện tại là 20% (2025: 20%).

22.3 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Biến động thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	19.361	56.216
Số dư cuối kỳ *(Thuyết minh 15)*	**19.361**	**56.216**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Các quỹ khác*	*Tổng cộng các quỹ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 1/1/2026	**70.862.404**	**(124)**	**15.040.321**	**13.384.198**	**474**	**28.424.993**	**45.854.034**	**145.141.307**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	18.720.684	18.720.684
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	(15.652)	-	(15.652)	-	(15.652)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(4.960.368)	(4.960.368)
Số dư tại ngày 30/9/2026	**70.862.404**	**(124)**	**15.040.321**	**13.368.546**	**474**	**28.409.341**	**59.614.350**	**158.885.971**

(*) Ngân hàng thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0201/2026/NQ-HĐQT-TCB ngày 24 tháng 4 năm 2026.

23. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

23.2 *Vốn cổ phần*

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Vốn điều lệ	70.862.404	70.862.404
Thặng dư vốn cổ phần	(124)	(124)
	70.862.280	**70.862.280**

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/9/2026	*31/12/2025*
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	**7.086.240.414**	**7.086.240.414**
Vốn cổ phần đã phát hành	**7.086.240.414**	**7.086.240.414**
Cổ phiếu phổ thông	7.086.240.414	7.086.240.414

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	4.489.111	2.626.571
Thu nhập lãi cho vay	48.881.761	36.034.096
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	6.291.168	4.752.451
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.964.116	903.891
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	1.479	2.944
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.200.844	1.416.815
	62.828.479	**45.736.768**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	22.479.991	13.167.911
Trả lãi tiền vay	1.162.043	1.302.648
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	10.358.922	5.407.271
Chi phí hoạt động tín dụng khác	120.238	145.298
	34.121.194	**20.023.128**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**10.258.425**	**6.508.460**
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	6.463.287	4.871.963
Dịch vụ ngân quỹ	412	158
Dịch vụ bảo hiểm	856.229	800.561
Dịch vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng	2.921.794	673.097
Dịch vụ khác	16.703	162.681
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(3.198.100)**	**(2.374.382)**
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(2.961.233)	(2.261.408)
Dịch vụ ngân quỹ	(51.849)	(54.075)
Dịch vụ khác	(185.018)	(58.899)
	7.060.325	**4.134.078**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**4.201.458**	**2.913.477**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	412.243	2.011.446
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.789.215	902.031
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(3.335.566)**	**(1.483.707)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.335.564)	(1.483.707)
	865.892	**1.429.770**

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	62.966	234.901
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.573)	(185.844)
	60.393	**49.057**

29. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	157.599	270.602
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(366.947)	(570.155)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp *chưa niêm yết (Thuyết minh 12.2)*	(249.913)	87.619
	(459.261)	**(211.934)**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**4.743.749**	**5.528.019**
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	4.076.972	4.239.530
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	521.592	1.094.373
Thu nhập khác *(*)*	145.185	194.116
Chi phí hoạt động khác	**(3.771.155)**	**(4.277.211)**
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(3.083.202)	(3.926.112)
Chi khác (*)	(687.953)	(351.099)
	972.594	1.250.808

(*) Bao gồm thu nhập, chi phí bồi hoàn do tất toán trước hạn các hợp đồng phái sinh

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Thu nhập cổ tức từ góp vốn, đầu tư dài hạn	924.765	8.948
	924.765	**8.948**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Thuyết minh	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng*	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Lương và các chi phí liên quan	35	5.123.064	4.658.459
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		1.306.787	1.018.140
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		351.917	324.572
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		1.532.862	1.388.912
Chi phí công nghệ thông tin (*)		1.196.430	988.146
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		470.864	312.999
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		222.810	201.897
Chi phí dụng cụ và thiết bị		55.627	58.353
Chi phí thông tin liên lạc		40.301	39.856
Chi phí điện nước, vệ sinh văn phòng		101.153	92.373
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		551.867	483.351
Công tác phí		39.782	47.133
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13	(3.895)	4.634
Chi phí dự phòng các tài sản Có khác	15	2.471	-
Chi phí hoạt động khác		1.242.738	1.024.359
		12.234.778	**10.643.184**

(*) Chi phí công nghệ thông tin không bao gồm chi phí khấu hao tài sản công nghệ thông tin và chi phí bảo trì công nghệ thông tin

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng*	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	679.250	880.465
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.832.157	2.768.961
Hoàn nhập dự phòng cho hoạt động mua nợ	11	(195)	(760)
Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	15	-	(90)
Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác	15	(329)	(49.729)
		2.510.883	**3.598.847**

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Tiền mặt, vàng	3.654.739	4.360.821
Tiền gửi tại NHNN	89.983.337	82.162.772
Chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	5.140.805	1.227.047
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	77.620.906	103.390.416
	176.399.787	**191.141.056**

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Số cán bộ, nhân viên tại ngày 30 tháng 9 (người)	11.907	11.341
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	11.685	11.159
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	4.365.655	3.649.191
2. Phụ cấp và thu nhập khác	757.409	1.009.268
3. Tổng thu nhập (1+2)	5.123.064	4.658.459
4. Tiền lương bình quân/tháng	**42**	**36**
5. Thu nhập bình quân/tháng	49	46

36. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	3.730.670	2.908.727
Phí phải thu chưa thu được	698.777	556.852
	4.429.447	**3.465.579**

37. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	18.470.591	17.808.222
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	50.455.731	46.416.474
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.399	1.399
	68.927.721	**64.226.095**

38. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	71	77
Tài sản khác giữ hộ	63.765.525	74.324.553
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	59.104.234	74.384.131
	122.869.830	**148.708.761**

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Giao dịch cho vay khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*			
		Số dư đầu kỳ	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii),(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		544.670	551.377	(496.093)	599.954
Lãi phải thu cho vay khách hàng		158	46.577	(46.559)	176
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii),(v)				
Số dư cho vay khách hàng		801.180	499.832	(824.681)	476.331
Lãi phải thu cho vay khách hàng		695	21.101	(21.467)	329
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		30.889	1.852.409	(66.241)	1.817.057
Lãi phải thu cho vay khách hàng		17	18.212	(16.900)	1.329
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		69.939	113.237	(119.893)	63.283
Lãi phải thu cho vay khách hàng		86	3.611	(3.687)	10
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư cho vay khách hàng		887.296	315.456	(1.202.752)	-
Lãi phải thu cho vay khách hàng		940	31.349	(32.289)	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác	(vi)				
Số dư cho vay khách hàng		376.335	2.302	(375.500)	3.137
Lãi phải thu cho vay khách hàng		8.201	1.544	(9.736)	9

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*			
		Số dư đầu kỳ	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần One Mount Group	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		120.000	240.000	(360.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		173	1.066	(1.239)	-
Công ty Cổ phần Bất động sản One Mount	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		100.000	100.000	(200.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		146	202	(348)	-
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		52.000	-	(52.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		616	283	(899)	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Hàng không Masterise	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	8.104.524	(8.082.000)	22.524
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	27.833	(27.209)	624
Công ty Cổ phần Mpower Group	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	57.500	(7.500)	50.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	39	-	39

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*			
		Số dư đầu kỳ	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.500	-	-	1.500
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	47	(42)	5
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		629.431	570.000	(545.446)	653.985
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		3.869	23.864	(15.198)	12.535
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		270.000	1.720.000	(1.910.000)	80.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1.019	4.268	(5.171)	116
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom	(iv)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		490.500	749.000	(560.000)	679.500
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		7.343	33.421	(19.490)	21.274
Công ty TNHH Phát triển Bất Động sản Masterise Homes	(ii),(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		429.702	56.193	-	485.895
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		3.856	16.916	(14.266)	6.506

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*			
		Số dư đầu kỳ	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thương mại P&N	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		100	-	(100)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	2	(2)	-
Công ty Cổ phần Thanh toán số Mobifone	(iv)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		280.000	567.000	(617.000)	230.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		5.413	7.561	(9.853)	3.121
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Kỹ thương	(iv)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		938.683	1.249.232	(972.316)	1.215.599
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		4.155	61.061	(14.761)	50.455
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(v)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		4.612.500	19.410.835	(18.753.145)	5.270.190
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		16.107	101.824	(89.312)	28.619
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác	(vi)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.310.920	9.273.350	(9.722.488)	1.861.782
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		11.440	31.157	(29.296)	13.301

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phái sinh

Bên liên quan	*Quan hệ*	*30/9/2026 triệu đồng*	*31/12/2025 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	23.441.958	7.666.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	10.425.528	10.011.169
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	1.269.900	1.269.900

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*30/9/2026 triệu đồng*	*31/12/2025 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii),(iii)	183.592	117.013
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii),(v)	43.015	16.486
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	5.000	10.151
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	51	27.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Masterise	(ii),(iii)	78.766	78.766
Công ty Cổ phần Hạ tầng Hàng không Masterise	(iii)	22.524	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm phi nhân thọ Techcom	(iv)	102	27

Phát hành giấy tờ có giá

Bên liên quan	*Quan hệ*	*30/9/2026 triệu đồng*	*31/12/2025 triệu đồng*
Công ty Cổ phần hạ tầng hàng không Masterise	(iii)	3.067.814	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	150.000	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm phi nhân thọ Techcom	(iv)	30.000	15.000
Công ty Cổ phần One Mount Logistics	(ii)	500	500
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thương mại P&N	(iii)	500	-
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(v)	2.299.580	932.300
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(vi)	2.075.514	108.133

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*30/9/2026 triệu đồng*	*31/12/2025 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Eurowindow Holding	(ii),(iii)	54	30
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii),(iii)	594	3.808
Công ty Cổ phần One Mount Group	(iii)	45.758	52.765
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	55.616	21.956
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	40.512	49.868
Công ty Cổ phần One Mount Logistics	(ii)	3.846	25.249
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)	127.024	54.621
Công ty TNHH Việt Thành – Sài Đồng	(iii)	2.358	2.791
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	64	5.156
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	1.699	2.111
Công ty Cổ phần Phong Phú - Lâm Đồng	(ii)	7.872	4.563
Công ty Cổ phần Giáo Dục Millennia	(iii)	3.053	2.413
Công ty Cổ phần Hạ tầng Hàng không Masterise	(iii)	864.238	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Masterise	(ii),(iii)	78.546	158.774
Công ty Cổ phần Mpower Group	(iii)	560	-
Công ty TNHH Đầu Tư Quang San	(iii)	365	163
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Hoa Hướng Dương	(ii)	273	1.156
Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp và dịch vụ An Bình	(ii)	21	23
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)	27.028	116.594
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	4.091.907	2.423.159
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	(iv)	4.987	1.414
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	72.819	14.891
Công ty Cổ phần Bảo hiểm phi nhân thọ Techcom	(iv)	30.343	19.682
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Masterise Homes	(ii),(iii)	97.756	101.593
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thương mại P&N	(iii)	269	648
Công ty Cổ phần ONE SEAL	(iii)	2.101	2.249
Công Ty Cổ phần Thanh toán số Mobifone	(iv)	5.851	7.217
Công ty Cổ phần Bất Động sản One Mount	(iii)	79.003	66.895
Công ty Cổ phần Co-Broker Network - Sàn Giao dịch Bất động sản	(iii)	113	1.009
Công ty TNHH Cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	43	131
Công ty Cổ phần AI Platform One Nexus	(iii)	3.581	589
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Kỹ thương	(iv)	3.377.691	291.889
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(v)	289.038	93.543
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác	(vi)	3.068.447	505.053

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Cổ tức

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng*	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	922.500	-

Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng*	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	291.430	(459.833)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	358.210	(28.260)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	10.185	(28.636)

Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh khác

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng*	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	218.198	359.759
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	982.304	468.486
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	66.205	66.105

Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh khác

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2026 triệu đồng*	*Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 triệu đồng*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	(176.082)	(314.674)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	(587.361)	(447.390)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	(53.272)	(59.896)

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(i) Cổ đông có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(ii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(iv) Công ty con, công ty liên kết

(v) Nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng; hoặc thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(vi) Các cá nhân là nhân viên quản lý chủ chốt của Ngân hàng (bao gồm các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo) và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	*Tổng tiền gửi triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng khác triệu đồng*	*Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	850.128.337	758.788.408	672.422.219	498.171.820	146.826.528
Nước ngoài	2.103	1.099.726	13.509.915	185.642	256.284
	850.130.440	**759.888.134**	**685.932.134**	**498.357.462**	**147.082.812**

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ hoặc thanh toán theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/9/2026 triệu đồng	*31/12/2025 triệu đồng*
Bất động sản	381.410.812	325.283.714
Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	25.124.047	27.934.799
Giấy tờ có giá	234.165.129	121.225.096
Các tài sản đảm bảo khác	981.069.003	812.777.159
	1.621.768.991	**1.287.220.768**

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng "khe hở lãi suất":

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào cột "Không nhạy cảm lãi suất";
- Tiền gửi tại NHNN phần trong Dự trữ bắt buộc được xếp loại vào cột "Dưới 1 tháng"; Phần ngoài Dự trữ bắt buộc được xếp loại vào cột "Không nhạy cảm lãi suất";
- Tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào cột "Dưới 1 tháng";
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản có kỳ hạn gồm: tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác, các khoản cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/ đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- Tiền gửi không kỳ hạn, vốn chuyên dùng, tiền gửi ký quỹ không có kỳ hạn của khách hàng:
  - Danh mục có áp dụng mô hình hành vi: thời gian định lại lãi suất sẽ dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi của danh mục này trong kịch bản cơ sở. Từ Quý 3.2026, danh mục tiền gửi không kỳ hạn (NMDs) đã xác định được NMDs lõi (core deposit) và phân bổ NMDs lõi theo Quy định tại Phụ lục V, Thông tư 83/2026/ TT-NHNN và phù hợp hướng dẫn của Basel;
  - Danh mục không áp dụng mô hình hành vi: được xếp loại vào cột "Không nhạy cảm lãi suất" với loại tiền USD, được xếp vào cột "Dưới 1 tháng" với các loại tiền khác USD.
- Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác không có kỳ hạn, tiền gửi của Kho bạc nhà nước không có kỳ hạn: được xếp loại vào cột "Dưới 1 tháng"
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian thanh toán/ đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu là lãi suất thả nổi.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình "khe hở lãi suất" tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại ngày 30/9/2026	*Quá hạn*	*Không nhạy cảm lãi suất*	*Ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian*						*Tổng*
			Dưới 1 tháng	*Từ 1–3 tháng*	*Từ trên 3–6 tháng*	*Từ trên 6–12 tháng*	*Từ trên 1–5 năm*	*Trên 5 năm*	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	3.654.739	-	-	-	-	-	-	3.654.739
Tiền gửi tại NHNN	-	67.963.868	22.019.469	-	-	-	-	-	89.983.337
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	87.783	-	105.659.980	2.588.000	3.338.462	2.343.367	-	-	114.017.592
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	5.001.671	-	250.133.900	142.308.873	168.935.089	142.508.636	103.332.102	1.513.483	813.733.754
Mua nợ (*)	-	-	-	4.992	-	-	-	-	4.992
Chứng khoán đầu tư (*)	-	145.251	9.300.000	26.870.600	12.908.750	29.019.000	35.803.491	33.035.720	147.082.812
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	*149.052*	*50.000*	-	*300.750*	-	*9.003.491*	*32.776.100*	*42.279.393*
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	13.119.490	-	-	-	-	-	-	13.119.490
Tài sản cố định	-	11.930.605	-	-	-	-	-	-	11.930.605
Tài sản Có khác (*)	12.781	57.874.290	-	-	-	-	-	-	57.887.071
Tổng tài sản	**5.102.235**	**154.688.243**	**387.113.349**	**171.772.465**	**185.182.301**	**173.871.003**	**139.135.593**	**34.549.203**	**1.251.414.392**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	52.294	-	-	-	-	-	52.294
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	100.022.174	26.217.564	12.730.672	2.784.307	-	-	141.754.717
Tiền gửi của khách hàng	-	714.985	180.838.241	118.077.642	175.410.495	87.371.735	69.962.097	39.096.039	671.471.234
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(738)	18.401.685	21.143.876	(10.353.943)	(13.093.386)	(14.648.521)	-	1.448.973
Phát hành giấy tờ có giá	-	(7.815)	49.413.810	110.585.613	27.700.000	45.400.000	556.000	-	233.647.608
Các khoản nợ khác	-	31.627.185	-	-	-	-	-	-	31.627.185
Tổng nợ phải trả	**-**	**32.333.617**	**348.728.204**	**276.024.695**	**205.487.224**	**122.462.656**	**55.869.576**	**39.096.039**	**1.080.002.011**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**5.102.235**	**122.354.626**	**38.385.145**	**(104.252.230)**	**(20.304.923)**	**51.408.347**	**83.266.017**	**(4.546.836)**	**171.412.381**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại ngày 30/9/2026	*USD được quy đổi*	*EUR được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	1.044.674	32.656	52.179	1.129.509
Tiền gửi tại NHNN	14.823.386	-	-	14.823.386
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	39.760.664	859.889	1.602.931	42.223.484
Cho vay khách hàng (*)	40.526.592	197.593	740	40.724.925
Chứng khoán đầu tư (*)	256.284	-	-	256.284
Tài sản Có khác (*)	790.356	1.390	123	791.869
Tổng tài sản	**97.201.956**	**1.091.528**	**1.655.973**	**99.949.457**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	68.714.039	100.649	740	68.815.428
Tiền gửi của khách hàng	26.254.311	1.183.799	1.538.384	28.976.494
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	885.464	(284.394)	(39.545)	561.525
Các khoản nợ khác	1.981.485	39.133	114.486	2.135.104
Tổng nợ phải trả	**97.835.299**	**1.039.187**	**1.614.065**	**100.488.551**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(633.343)	52.341	41.908	(539.094)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	9.177.265	88.470	28.184	9.293.919
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**8.543.922**	**140.811**	**70.092**	**8.754.825**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày tới hạn thanh toán theo kỳ hạn trả nợ của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đến hạn thanh toán của tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi ứng xử của khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
Tại ngày 30/9/2026	*Trên 3 tháng*	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ trên 1-3 tháng*	*Từ trên 3-12 tháng*	*Từ trên 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	3.654.739	-	-	-	-	3.654.739
Tiền gửi tại NHNN	-	-	89.983.337	-	-	-	-	89.983.337
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	87.783	-	105.659.980	2.588.000	5.681.829	-	-	114.017.592
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2.345.764	2.655.907	29.999.027	79.020.947	222.107.808	219.543.153	258.061.148	813.733.754
Mua nợ (*)	-	-	-	-	4.992	-	-	4.992
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	9.196.852	4.342.307	37.931.399	46.806.346	48.805.908	147.082.812
Trong đó:								
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	50.018	-	304.511	9.375.240	32.549.624	*42.279.393*
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	13.119.490	13.119.490
Tài sản cố định	-	-	114	84.007	177.450	3.612.070	8.056.964	11.930.605
Tài sản Có khác (*)	12.781	-	6.018.818	5.116.905	14.349.212	30.108.030	2.281.325	57.887.071
Tổng tài sản	**2.446.328**	**2.655.907**	**244.512.867**	**91.152.166**	**280.252.690**	**300.069.599**	**330.324.835**	**1.251.414.392**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	52.294	-	-	-	-	52.294
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	74.060.174	26.217.564	15.514.979	25.962.000	-	141.754.717
Tiền gửi của khách hàng	-	-	81.260.189	131.124.645	282.591.573	63.943.184	112.551.643	671.471.234
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	288.147	(15.242)	596.350	579.718	-	1.448.973
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.340.906	14.326.000	42.167.338	168.813.364	-	233.647.608
Các khoản nợ khác	-	-	15.975.081	4.561.986	7.526.341	1.819.165	1.744.612	31.627.185
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**179.976.791**	**176.214.953**	**348.396.581**	**261.117.431**	**114.296.255**	**1.080.002.011**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.446.328**	**2.655.907**	**64.536.076**	**(85.062.787)**	**(68.143.891)**	**38.952.168**	**216.028.580**	**171.412.381**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

43. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho quý III năm 2026 tăng 1.440.738 triệu đồng tương đương tăng 29,47% so với quý III năm 2025 do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận sau thuế *triệu đồng*
Tăng lợi nhuận sau thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	1.330.329
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	865.640
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(248.825)
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	180.865
Tăng lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(89.515)
Giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(224.358)
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(6.362)
Tăng chi phí hoạt động	(583.548)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	578.287
Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(361.775)
Tăng lợi nhuận sau thuế	**1.440.738**

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VIỆT NAM ĐỒNG

	30/9/2026 đồng	*31/12/2025 đồng*
AUD	18.104	17.578
CAD	18.308	19.195
CHF	31.135	33.153
CNY	3.872	3.763
DKK	3.945	4.133
EUR	29.490	30.865
GBP	34.518	35.334
HKD	3.199	3.448
INR	271	293
JPY	165	168
KRW	20	19
NOK	2.708	2.613
NZD	14.681	15.392
SAR	6.980	6.980
SEK	2.602	2.855
SGD	20.336	20.450
THB	774	863
USD	25.962	26.300
XAU	14.200.000	15.355.000

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Ông Nguyễn Long Vũ Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Nguyễn Anh Tuấn Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ và Ngân hàng Cao cấp

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank

Separate financial statements

For the third quarter of 2026 and the nine-month period ended 30 September 2026

Số 2598-01/2026/TGĐ-TCB
ngày 19/10/2026

TABLE OF CONTENTS

	Pages
General information	1 - 2
Separate statement of financial position	3 - 5
Separate statement of profit or loss	6
Separate cash flow statement	7 - 8
Notes to the separate financial statements	9 - 70

Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank

GENERAL INFORMATION

THE BANK

Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("the Bank") is a commercial joint stock bank registered and incorporated in the Socialist Republic of Vietnam.

The Bank was incorporated pursuant to Business License No. 12/GP-NHNN issued by the State Bank of Vietnam ("the SBV") on 18 March 2026 to replace Business License No. 0038/GP-NHNN on 6 March 2018 and decisions to amend and supplement the Bank's Business License for respective periods. The operating duration is 99 years since 6 August 1993.

The Bank currently conducts commercial banking activities in accordance with the regulations, the Law on Credit Institutions and of the State Bank of Vietnam, under Business License No. 12/GP-NHNN on 18 March 2026, issued by the State Bank of Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors of the Bank for the nine-month period ended 30 September 2026 and until the date of these separate financial statements are as follows:

Name	*Position*
Mr Ho Hung Anh	Chairman
Mr Nguyen Dang Quang	The first Vice Chairman
Mr Nguyen Thieu Quang	Vice Chairman
Mr Nguyen Canh Son	Vice Chairman
Mr Ho Anh Ngoc	Vice Chairman
Ms Nguyen Thu Lan	Vice Chairwoman
Mr Saurabh Narayan Agarwal	Member
Mr Pham Nghiem Xuan Bac	Independent Member
Mr Eugene Keith Galbraith	Independent Member

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision of the Bank for the nine-month period ended 30 September 2026 and until the date of these separate financial statements are as follows:

Name	*Position*
Mr Hoang Huy Trung	Head of Board of Supervision cum Member in charge
Ms Bui Thi Hong Mai	Member in charge
Ms Do Thi Hoang Lien	Member

GENERAL INFORMATION (continued)

THE EXECUTIVE TEAM

Members of the Executive Team for the nine-month period ended 30 September 2026 and until the date of these separate financial statements are as follows:

Name	*Position*
Mr Jens Lottner	Chief Executive Officer cum Chief Human Resources Officer
Mr Pham Quang Thang	Deputy Chief Executive Officer cum Chief Corporate Affairs Officer (until 31 January 2026)
Mr Nguyen Anh Tuan	Deputy Chief Executive Officer (from 1 February 2026) cum Chief Private and Retail Banking Group Officer (from 1 August 2026)
Ms Tran Thi Thu Lan	Deputy Chief Executive Officer cum Acting Chief Credit Officer (from 1 July 2026)
Ms Nguyen Thi Van Hoai	Deputy Chief Executive Officer cum Chief Corporate Affairs Officer (from 1 August 2026)
Mr Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Deputy Chief Executive Officer (from 20 August 2026) cum Chief Finance Officer
Ms Nguyen Thu Lan	Chief Corporate & Institutional Banking Group Officer (until 30 June 2026)
Ms Phan Thi Hai Yen	Chief Corporate & Institutional Banking Group Officer (from 1 July 2026)
Ms Mustauphy Sanchita	Chief Risk Officer (until 16 August 2026)
Mr Siva R. Krishnan	Chief Risk Officer (from 17 August 2026)
Mr Nguyen Anh Tuan	Chief Information Officer (until 31 January 2026)
Mr Chu Hong Ngoc	Chief Information Officer cum Chief Operations Officer (from 1 February 2026)
Ms Thai Minh Diem Tu	Chief Marketing Officer
Mr Santhosh Mahendiran	Chief Data and Analytics Officer
Mr Prasenjit Chakravarti	Chief Corporate Strategy and Transformation Officer
Mr Pham Hy Hieu	Chief AI Transformation Officer (from 19 May 2026)

LEGAL REPRESENTATIVE

Mr Ho Hung Anh	Chairman

REGISTERED OFFICE

6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam.

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 30 September 2026

	Notes	30 September 2026 VND million	31 December 2025 VND million
ASSETS			
Cash and gold	**5**	**3,654,739**	**4,360,821**
Balances with the State Bank of Vietnam ("the SBV")	**6**	**89,983,337**	**82,162,772**
Balances with and credit granting to other credit institutions ("CIs")	**7**	**113,836,442**	**110,205,335**
Balances with other CIs	7.1	77,620,906	103,390,416
Credit granting to other CIs	7.2	36,396,686	6,996,069
Provision for credit granting to other CIs	7.3	(181,150)	(181,150)
Held-for-trading securities	**8**	**-**	**4,778,366**
Held-for-trading securities		-	4,778,366
Loans to customers		**801,907,550**	**713,271,777**
Loans to customers	9	813,733,754	723,757,397
Provision for loans to customers	10	(11,826,204)	(10,485,620)
Debts purchased	**11**	**4,955**	**30,647**
Debts purchased		4,992	30,879
Provision for debts purchased		(37)	(232)
Investment securities	**12**	**146,574,097**	**119,146,154**
Available-for-sale securities	12.1	147,082,812	119,404,956
Provision for investment securities	12.2	(508,715)	(258,802)
Long-term investments	**13**	**13,118,262**	**13,114,367**
Investments in subsidiaries		13,071,910	13,071,910
Investment in associates		33,000	33,000
Other long-term investments		14,580	14,580
Provision for long-term investments		(1,228)	(5,123)
Fixed assets	**14**	**11,930,605**	**12,003,583**
Tangible fixed assets	14.1	6,253,290	6,308,856
Cost		*9,852,803*	*9,408,776*
Accumulated depreciation		*(3,599,513)*	*(3,099,920)*
Intangible fixed assets	14.2	5,677,315	5,694,727
Cost		*10,340,183*	*9,376,343*
Accumulated amortization		*(4,662,868)*	*(3,681,616)*
Other assets	**15**	**57,877,995**	**66,691,937**
Receivables		41,753,349	55,628,085
Accrued interest and fee receivables		13,235,455	9,073,289
Deferred income tax assets		19,361	19,361
Other assets		2,878,906	1,978,136
Provision for other on-balance sheet assets		(9,076)	(6,934)
TOTAL ASSETS		**1,238,887,982**	**1,125,765,759**

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 30 September 2026

	Notes	*30 September 2026 VND million*	*31 December 2025 VND million*
LIABILITIES			
Due to the Government and the SBV	**16**	**52,294**	**4,323,867**
Deposits and borrowings from the Government, the SBV		52,294	4,323,867
Deposits and borrowings from other financial institutions and other CIs	**17**	**141,754,717**	**116,998,976**
Deposits from other financial institutions and other CIs	17.1	88,364,606	83,014,313
Borrowings from other financial institutions and other CIs	17.2	53,390,111	33,984,663
Deposits from customers	**18**	**671,471,234**	**623,822,887**
Derivatives and other financial liabilities	**19**	**1,448,973**	**2,639,297**
Valuable papers issued	**20**	**233,647,608**	**212,322,580**
Other liabilities	**21**	**31,627,185**	**20,516,845**
Accrued interest and fee payables		16,393,685	9,343,663
Other liabilities		15,233,500	11,173,182
TOTAL LIABILITIES		**1,080,002,011**	**980,624,452**
SHAREHOLDERS' EQUITY			
Share capital		**70,862,280**	**70,862,280**
Charter capital		70,862,404	70,862,404
Share premium		(124)	(124)
Reserves		**28,409,341**	**28,424,993**
Retained earnings		**59,614,350**	**45,854,034**
TOTAL SHAREHOLDERS' EQUITY	**23**	**158,885,971**	**145,141,307**
TOTAL LIABILITIES AND SHAREHOLDERS' EQUITY		**1,238,887,982**	**1,125,765,759**

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 30 September 2026

SEPARATE OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	Notes	*30 September 2026 VND million*	*31 December 2025 VND million*
Guarantees for borrowings		17,807,371	14,965,995
Commitments for currency contracts		533,958,167	417,321,503
- Commitments to buy spot foreign currencies		*3,543,548*	*6,372,664*
- Commitments to sell spot foreign currencies		*5,750,370*	*7,295,512*
- Commitments to buy - foreign exchange swap contracts		*262,652,952*	*201,786,532*
- Commitments to sell - foreign exchange swap contracts		*262,011,297*	*201,866,795*
Letters of Credit (L/C)		66,071,028	64,314,200
Other guarantees		194,642,485	122,225,647
Other commitments		242,995,480	196,616,291
- Commitments for cross-currency swap in foreign currencies		*103,882,332*	*83,740,219*
- Commitments for cross-currency swap in VND		*101,751,007*	*79,405,519*
- Commitments for interest rate swap in foreign currencies		*9,858,510*	*21,908,409*
- Commitments for interest rate swap in VND		*3,084,979*	*2,147,380*
- Valuable paper forward commitments		*17,929,125*	*4,723,478*
- Other commitments		*6,489,527*	*4,691,286*
Cancellable unused credit limit		400,921,723	377,201,795
Interest and receivable fees not yet collected	36	4,429,447	3,465,579
Written-off debts	37	68,927,721	64,226,095
Assets and other documents	38	122,869,830	148,708,761
		1,652,623,252	**1,409,045,866**

Prepared by:	Approved by:	Approved by:
Mr Nguyen Long Vu Accountant	Ms Nguyen Thi Tra My Chief Accountant	Mr Nguyen Anh Tuan Deputy Chief Executive Officer cum Chief Private and Retail Banking Group Officer

Hanoi, Vietnam

19 October 2026

SEPARATE STATEMENT OF PROFIT OR LOSS
for the third quarter of 2026 and the nine-month period ended 30 September 2026

	Notes	Quarter III		Accumulated	
		2026 VND million	2025 VND million	For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million	For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million
Interest and similar income	24	23,681,884	16,417,451	62,828,479	45,736,768
Interest and similar expenses	25	(13,073,614)	(7,139,510)	(34,121,194)	(20,023,128)
Net interest and similar income		**10,608,270**	**9,277,941**	**28,707,285**	**25,713,640**
Fees and commission income	26	3,579,636	2,341,725	10,258,425	6,508,460
Fees and commission expenses	26	(1,189,313)	(817,042)	(3,198,100)	(2,374,382)
Net fees and commission income	26	**2,390,323**	**1,524,683**	**7,060,325**	**4,134,078**
Net gain from trading foreign currencies	27	**310,501**	**559,326**	**865,892**	**1,429,770**
Net gain from held-for-trading securities	28	**19,435**	**(161,430)**	**60,393**	**49,057**
Net loss from investment securities	29	**(99,682)**	**(10,167)**	**(459,261)**	**(211,934)**
Other operating income		1,670,744	1,835,649	4,743,749	5,528,019
Other operating expenses		(1,375,937)	(1,316,484)	(3,771,155)	(4,277,211)
Net gain from other operating activities	30	**294,807**	**519,165**	**972,594**	**1,250,808**
Income from investments in other entities	31	**51**	**6,413**	**924,765**	**8,948**
Total operating income		**13,523,705**	**11,715,931**	**38,131,993**	**32,374,367**
Operating expenses	32	**(4,691,285)**	**(4,107,737)**	**(12,234,778)**	**(10,643,184)**
Profit before provision for credit loss		**8,832,420**	**7,608,194**	**25,897,215**	**21,731,183**
Provision expenses for credit losses	33	**(921,449)**	**(1,499,736)**	**(2,510,883)**	**(3,598,847)**
Profit before tax		**7,910,971**	**6,108,458**	**23,386,332**	**18,132,336**
Current corporate income tax expense	22.1	(1,582,184)	(1,220,409)	(4,665,648)	(3,359,635)
Corporate income tax expense		**(1,582,184)**	**(1,220,409)**	**(4,665,648)**	**(3,359,635)**
Profit after tax		**6,328,787**	**4,888,049**	**18,720,684**	**14,772,701**

Prepared by:

Mr Nguyen Long Vu
Accountant

Approved by:

Ms Nguyen Thi Tra My
Chief Accountant

Approved by:

Mr Nguyen Anh Tuan
Deputy Chief Executive Officer cum
Chief Private and
Retail Banking Group Officer

Hanoi, Vietnam

19 October 2026

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
for the nine-month period ended 30 September 2026

	Notes	*For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million*	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Interest and similar income receipts		59,625,277	43,650,070
Interest and similar expense payments		(27,523,967)	(18,972,051)
Net fees and commission receipts		6,652,874	3,939,804
Net receipts from trading activities (foreign currencies and securities)		716,937	1,179,274
Other income/(expenses)		350,903	(225,910)
Recovery of loans previously written-off	30	521,592	1,094,373
Payments for employees and other operating expenses		(10,581,925)	(9,897,051)
Current income taxation paid for the period	22.1	(4,723,606)	(6,153,585)
Net cash flows from operating activities before changes in operating assets and liabilities		**25,038,085**	**14,614,924**
Changes in operating assets			
Increase in balances with and credit granting to other CIs		(29,400,617)	(4,591,354)
(Increase)/Decrease in trading securities		(18,985,732)	8,420,246
Increase in loans to customers		(89,976,357)	(119,183,219)
Utilization of provision	10	(1,170,823)	(1,112,407)
Decrease/(Increase) in other operating assets		10,148,308	(709,083)
Changes in operating liabilities			
Decrease in due to the Government and the SBV		(4,271,573)	-
Increase in deposits and borrowings from other CIs		24,755,741	4,042,360
Increase in deposits from customers		47,648,347	65,628,848
Increase in valuable papers issued (excluding valuable papers issued classified into financing activities)		21,325,028	40,689,182
(Decrease)/Increase in derivatives and other financial liabilities		(1,190,324)	997,477
Increase in other liabilities		5,652,352	3,257,245
Use of reserves	23.1	(15,652)	(756)
Net cash flows (used in)/from operating activities		**(10,443,217)**	**12,053,463**
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for purchases of fixed assets		(264,856)	(475,980)
Proceeds from disposals of fixed assets		1,381	2,684
Payments for disposals of fixed assets		-	(2,959)
Payments for investments in other entities		-	(1,358,000)
Dividends received and profit shared from long-term investments	31	924,765	8,948
Net cash flows from/(used in) investing activities		**661,290**	**(1,825,307)**

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the nine-month period ended 30 September 2026

	Notes	*For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million*	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Dividends payment to shareholders		(4,959,342)	-
Net cash flows used in financing activities		**(4,959,342)**	**-**
Net cash flows for the period		**(14,741,269)**	**10,228,156**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period		**191,141,056**	**147,128,207**
Cash and cash equivalents at the end of the period	**34**	**176,399,787**	**157,356,363**

Prepared by:	Approved by:	Approved by:
Mr Nguyen Long Vu Accountant	Ms Nguyen Thi Tra My Chief Accountant	Mr Nguyen Anh Tuan Deputy Chief Executive Officer cum Chief Private and Retail Banking Group Officer

Hanoi, Vietnam

19 October 2026

1. GENERAL INFORMATION

Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("the Bank") is a commercial joint stock bank registered and incorporated in the Socialist Republic of Vietnam.

Establishment and operations

The Bank was incorporated pursuant to Business License No. 12/GP-NHNN issued by the State Bank of Vietnam ("the SBV") on 18 March 2026 to replace Business License No. 38/GP-NHNN dated 6 March 2018 and decisions to amend and supplement the Bank's Business License for respective periods. The operating duration is 99 years since 6 August 1993.

The Bank currently conducts commercial banking activities in accordance with the regulations, the Law on Credit Institutions and of the State Bank of Vietnam, under Business License No. 12/GP-NHNN on 18 March 2026, issued by the State Bank of Vietnam.

Charter capital

As at 30 September 2026, the charter capital of the Bank is VND 70,862,404,140,000 (31 December 2025: VND 70,862,404,140,000).

Network

The Bank's Head Office is located at 6 Quang Trung, Cua Nam Ward, Hanoi. As at 30 September 2026, the Bank has one (1) Head Office, two (2) representative offices, three hundred and six (306) branches, transaction offices nationwide, five (5) subsidiaries, one (1) associate.

1. GENERAL INFORMATION (continued)

Subsidiaries

As at 30 September 2026, the Bank has five (5) subsidiaries as follows:

No.	*Name*	*Business License, Business Registration Certificate No.*	*Industry*	*% owned by the Bank*
1	Techcom Securities Joint Stock Company	125/GP-UBCK dated 30 May 2018 and amended by License No. 71/GPDC-UBCK dated 15 June 2026 granted by the State Securities Commission	Securities activities	79.79960%
2	Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Asset Management Company Limited	0104003519 dated 18 June 2008 granted by Hanoi Department of Planning and Investment which was amended for the 28th time by 0102786255 on 1 December 2025	Debt and asset management	100.00%
3	Techcom Capital Management Joint Stock Company	57/GP-UBCK dated 30 January 2019 and amended by License No. 07/GPDC-UBCK dated 24 January 2025 granted by the State Securities Commission	Fund management; Investment portfolio management; Securities investment consulting	88.99956%
4	Techcom Nonlife Insurance Joint Stock Company	99/GP/KDBH dated on 2 October 2024 granted by the Ministry of Finance	Non-Life Insurance and Health insurance	68.00%
5	Techcom Life Insurance Joint Stock Company	100/GPDC2/KDBH dated on 20 July 2026 granted by the Ministry of Finance	Life Insurance and Health Care	80.00%

Associate

As at 30 September 2026, the Bank has one (1) associate as follows:

No.	*Name*	*Business License, Business Registration Certificate No.*	*Industry*	*% owned by the Bank*
1	Mobifone Digital Payment Joint Stock Company (*)	0111115052 dated 27 June 2025 granted by Hanoi Department of Finance	Payment gateway	11.00%

(*) The Bank is an investor with significant influence over Mobifone Digital Payment Joint Stock Company (the "Company") because its representative for the capital contribution also serves as a key member of the Company's management.

Employees

As at 30 September 2026, the Bank has 11,907 employees (31 December 2025: 11,462 employees).

2. ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY

2.1 Accounting period

The annual accounting period of the Bank starts on 1 January and ends on 31 December.

2.2 Accounting currency

Currency used in accounting of the Bank is Vietnam dong ("VND") and is rounded to the nearest VND million for presentation of separate financial statements.

3. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

3.1 Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to credit institutions issued by the State Bank of Vietnam, and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. These standards and legal regulations may differ in certain material respects from International Financial Reporting Standards and accounting principles and practices generally accepted in other countries. Accordingly, the accompanying separate financial statements are not intended to present the separate financial position, separate results of operations, and separate cash flows of the Bank in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. Furthermore, these separate financial statements are not intended for use by those who are unfamiliar with Vietnamese accounting principles, procedures, and practices applicable to Credit Institutions.

The Bank also prepares the consolidated financial statements of the Bank and its subsidiaries in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to credit institutions issued by the State Bank of Vietnam, and the relevant statutory requirement applicable to financial reporting. These separate financial statements should be read in conjunction with the Bank's consolidated financial statements for the nine-month period ended 30 September 2026 to obtain a full understanding of the Bank's consolidated financial position, consolidated results of operations, and consolidated cash flows.

3.2 Basis of preparation

The separate financial statements of the Bank are prepared in accordance with Accounting System applicable to Credit Institutions required under Decision No. 479/2004/QD-NHNN issued on 29 April 2004 and the circulars amending, supplementing Decision No. 479/2004/QD-NHNN; the financial reporting regime applicable to Credit Institutions required under Decision No. 16/2007/QD-NHNN dated 18 April 2007 and the circulars amending, supplementing a number of articles of Decision No. 16/2007/QD-NHNN, and other Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (series 5).

3. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM (continued)

3.3 Basis of assumptions and uses of estimates

The preparation and presentation of the separate financial statements requires the Executive Team to make estimates and assumptions that affect the reported amount of assets and liabilities and disclosure of contingent liabilities. These estimates and assumptions also affect the income, expenses and the resultant provision. Therefore, such estimates are necessarily based on assumptions involving varying degrees of subjectivity and uncertainty and actual results may differ resulting in future changes in such relating items.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Changes in accounting policies and disclosures

The accounting policies adopted by the Bank in the preparation of the separate financial statements are consistent with those followed in the preparation of the separate financial statements for the nine-month period ended 30 September 2025 and the separate financial statements for the year ended 31 December 2025.

4.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise of cash, gold, balances with the SBV, treasury bills and other short-term valuable papers eligible for rediscount with the SBV, balances with other financial institutions and other CIs that are without a term and mature not exceeding three months from the transaction date and securities with recovery or maturity of three months or less from date of purchase.

4.3 Balances with and credit granting to other financial institutions and credit institutions

Placements with other credit institutions comprise demand deposits and term deposits with other credit institutions with original terms of up to three months. Loans to other credit institutions are loans with original terms of up to twelve months.

Placements with other credit institutions (excluding demand deposits) and loans to other credit institutions are recorded at principal amount less specific credit risk provisions.

Demand deposits with other credit institutions are carried at cost.

The credit risk classification of balances with and credit granting to other financial institutions and credit institutions and provision for credit risks thereof are provided in accordance with Circular No. 31/2024/TT-NHNN dated 30 June 2024 ("Circular 31") issued by the State Bank of Vietnam prescribing classification of assets in operations of commercial banks, non-bank credit institutions and foreign bank branches; and Decree No. 86/2024/NĐ-CP dated 11 July 2024 ("Decree 86") issued by the Government providing for amounts and methods of establishing risk provisions and use of provisions for management of risks arising from operations of credit institutions and foreign bank branches and cases in which credit institutions allocate forgivable interest. Accordingly, the Bank classifies debts and makes a provision for credit risk on balances (except for current accounts) with credit institutions, foreign bank branches and credit granting to other financial institutions and credit institutions according to the accounting policies as described in *Note 4.6*.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.4 Held-for-trading securities

4.4.1 Classification and recognition

Held-for-trading securities include debt securities with the intention of reselling them in the near term, or where there is evidence that such securities are traded for the purpose of generating short-term profits. Held-for-trading securities are initially recognized at cost.

Held-for-trading securities shall be recorded when the investors acquire ownership, in particular:

- Listed securities are recorded at the time of order matching (T+0);
- Unlisted securities are recorded at the time in which the ownership is acquired as prescribed in regulations of law.

4.4.2 Measurement

Debt held-for-trading securities are initially recognized at cost, which includes the purchase price plus acquisition costs. After initial recognition, debt held-for-trading securities are recognized at cost less credit risk provision and provision for diminution in value of securities.

Provision for diminution in value of debt held-for-trading securities is made according to the accounting policies described in *Note 4.7.3*.

Provision for credit losses on corporate bonds (including bonds issued by other credit institutions) which have not been listed on the stock market or have not yet been registered for trading on the Upcom trading system is made in accordance with Circular 31 and Decree 86 as described in Note 4.6.

Provision for held-for-trading securities which is mentioned above is reversed when the recoverable amount or market value of held-for-trading securities increases after making provision as a result of an objective event. Provision is reversed up to the gross value of these securities before provision.

Gains or losses from the sales of held-for-trading securities are recognized in the separate statement of profit or loss.

4.4.3 De-recognition

Held-for-trading securities are derecognized when the rights to receive cash flows from these securities are terminated or the Bank transfers substantially all the risks and rewards of ownership of these securities.

Income and expenses arising from securities trading activities are recognized in the separate statement of profit or loss.

4.5 Loans to customers

Loans to customers are presented at the principal amounts outstanding as at the end of the reporting period less any provision made for loans to customers.

Short-term loans have maturity of less than or equal to one year from disbursement date. Medium-term loans have maturity from over one year to five years from disbursement date. Long-term loans have maturity of more than five years from disbursement date.

The classification of credit risk for loans to customers and corresponding provision are made under Circular 31 and Decree 86 as described in *Note 4.6*.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 Debt classification and provision for credit losses

The Bank applied quantitative method as regulated under Article 10 of Circular 31 on classification the following assets: balances with and credit granting to other CIs, other foreign bank branches; purchases and trusted purchase of corporate bonds (including bonds issued by other CIs) which have not yet been listed on stock exchanges or have not yet been registered for trading on the Upcom trading system (not including buying unlisted bonds by entrusted capital that the entrusting party bears the risk); loans to customers; entrustments for credit granting; buying, selling loans in accordance with regulations; buying, selling Government bonds on stock market; buying certificates of deposit issued by other CIs and foreign bank branches; debts arising from the issuance of letters of credit, reimbursement of letters of credit, negotiation letters of credit, and purchase of documents without recourse presented under letters of credit, except for purchase of documents without recourse under letters of credit issued by the Bank (here refer as "debts").

In accordance with the requirements of Circular 31, general provision is made at 0.75% of total outstanding debt balances as at the end of the reporting period excluding loans classified into loss group debts, balances with credit institutions, foreign bank branches and balances with overseas CIs; loans, buying forwards valuable papers among other credit institutions, foreign bank branches in Vietnam; balances of buying certificates of deposit, bonds issued by other CIs and foreign bank branches; repurchase agreements of Government bonds.

Specific provision is made based on the outstanding principal balance less discounted value of collaterals multiplied by provision rates which are determined based on the debt classification as at the end of the reporting period. The basis to determine the value and discounted value for each type of collaterals is specified in Decree 86.

Collateral used for deduction when calculating the specific provision amount must meet the following conditions:

a. The collateral must comply with legal regulations regarding the securing of obligations and other relevant laws;

b. The Bank has the right to dispose of the collateral in accordance with the agreement and applicable laws when the customer fails to fulfill their obligations under the agreement; and

c. The period must not exceed 01 (one) year for non-real estate collateral and 02 (two) years for real estate collateral, counting from the time the Bank acquires the right to dispose of the collateral in accordance with the agreement and applicable laws.

If the collateral does not satisfy the conditions set out in points (a), (b) and (c) above, the deductible value of such collateral shall be deemed to be nil.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 *Debt classification and provision for credit losses* (continued)

The debt classification and specific provision rates for each group are presented as follows:

Group		*Description*	*Provision rate*
1	Current	(a) Current debts that are assessed as fully and timely recoverable for both principals and interests; or (b) Debts which are overdue for a period of less than 10 days and assessed as fully recoverable for both overdue principals and interests, and fully and timely recoverable for both remaining principals and interests.	0%
2	Special mention	(a) Debts which are overdue for a period from 10 days to 90 days; or (b) Debts with first-time adjusted repayment terms that are unmatured.	5%
3	Sub-standard	(a) Debts which are overdue for a period from 91 days to 180 days; or (b) Debts with first-time extended repayment terms that are unmatured; or (c) Debts which interests are exempted or reduced because customers do not have sufficient capability to repay all interests under agreements; or (d) Debts under one of the following cases which have not been recovered in less than 30 days from the date of the recovery decision: ▪ Debts violating Clauses 1, 3, 4, 5, 6 under Article 134 of Law on CIs; or ▪ Debts violating Clauses 1, 2, 3, 4 under Article 135 of Law on CIs; or ▪ Debts violating Clauses 1, 2, 5, 9 under Article 136 of Law on CIs. (e) Debts required to be recovered under inspection conclusions; or (f) Debts that need to be recovered under premature debt recovery decisions of the Bank due to borrowers' breach of agreements with the Bank but are not yet recovered in less than 30 days since the effective dates of recovery decisions; or (g) When the SBV requires under regulatory inspection conclusions and related credit information.	20%

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 *Debt classification and provision for credit losses* (continued)

Group		*Description*	*Provision rate*
4	Doubtful	(a) Debts which are overdue for a period from 181 days to 360 days; or (b) Debts which the repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of less than or equal to 90 days under that restructured repayment term; or (c) Second-time rescheduled debts which are unmatured; or (d) Debts which are specified in point (d) of Group 3 overdue for a period from 30 days to 60 days from the effective dates of recovery decisions; or (e) Debts required to be recovered under inspection conclusions but still outstanding with an overdue period up to 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions; or (f) Debts that need to be recovered under premature debt recovery decisions of the Bank due to borrowers' breach of agreements with the Bank but are not yet recovered from 30 days to 60 days since the effective dates of recovery decisions; or (g) When the SBV requires under regulatory inspection conclusions and related credit information.	50%
5	Loss	(a) Debts which are overdue for a period of more than 360 days; or (b) Debts which the repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of 91 days or more under that first restructured repayment term; or (c) Debts which the repayment terms are restructured for the second time but still overdue under that second restructured repayment term; or (d) Debts which the repayment terms are restructured for the third time or more, regardless of being overdue or not; or (e) Debts which are specified in point (d) of Loan group 3 and overdue for a period of more than 60 days from the effective dates of recovery decisions; or (f) Debts required to be recovered under regulatory inspection conclusions but still outstanding with an overdue period of more than 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions; or (g) Debts that need to be recovered under premature debt recovery decisions of the Bank due to borrowers' breach of agreements with the Bank but are not yet recovered in more than 60 days from the effective dates of recovery decisions; or (h) Debts of CIs under special control as announced by the SBV, or debts of foreign bank branches of which capital and assets are blocked; or (i) When the SBV requires under regulatory inspection conclusions and related credit information.	100%

Bad debts are debts classified under Groups 3, 4, and 5

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 Debt classification and provision for credit losses (continued)

Debts/loans may be classified into groups with lower level of risk in the following cases:

- For overdue debts, the Bank shall reclassify them into groups with lower level of risk (including group 1) when they fully meet the following conditions:
  - Borrowers have fully paid the overdue principal and interest (including interest on overdue principal), and those in the next repayment terms within at least three (3) months with respect to medium-term and long-term debts; one (1) month with respect to short-term debts, from the date of full payment of overdue principal and interest;
  - Proof of the borrower's debt repayment is available;
  - The Bank possesses sufficient information and documents to evaluate borrowers' ability to fully pay the remaining principal and interest by the predetermined due dates.
- For debts with rescheduled repayment terms, the Bank shall reclassify them into groups with lower level of risk (including group 1) when they fully meet the following conditions:
  - Borrowers have fully paid the principal and interest varying according to the rescheduled repayment term in at least three (3) months with respect to medium-term and long-term debts; one (1) month with respect to short-term debts, from the start date of full repayment of such principal and interest;
  - Proof of the borrower's debt repayment is available;
  - The Bank possesses sufficient information and documents to evaluate borrowers' ability to fully pay the remaining principal and interest by the rescheduled due dates.

Debts/loans may be classified into groups with higher level of risk in the following cases:

- The indicators such as profitability, solvency, debt-to-capital ratio, cash flow, debt repayment ability of borrowers decrease progressively after three (3) continual debt assessment and classification sessions;
- Borrowers fail to provide sufficient, timely and truthful information at the request of the Bank to assess borrowers' debt repayment ability;
- Debts/loans are classified into group 2, group 3, group 4 for one (1) year or more, but are not eligible for being reclassified into groups with lower level of risk;
- Loans are granted by the act of credit extension subject to administrative penalties prescribed by law.

Debts purchased are initially classified in the risk group which is not lower than the risk group of the debts before the purchase. Subsequently, debts purchased are monitored, classified and provided for credit losses similar to loans to customers in accordance with Circular 31 and Decree 86.

If the proceeds from selling a loan (except for written off debts) have not yet been fully collected, the Bank classifies that amount as an unsold loan in accordance with Circular 31 and Decree 86.

When a customer has more than one debt with the Bank and one of the outstanding debts is classified into a higher risk group, the Bank is required to classify the entire remaining debts of such customer into the higher risk group.

When participating in a syndicated loan as a participant, the Bank classifies loans (including syndicated loans) of the customer into the higher risk group between the assessment of the leading bank and its own assessment.

If a customer is classified by the Bank into the risk group which is lower than the risk group provided by the National Credit Information Center of Vietnam ("CIC"), the Bank is required to adjust the risk group of such customer following the risk group provided by CIC.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.7 Investment securities

4.7.1 Classification

Investment securities include available-for-sale investment securities and held-to-maturity investment securities. The Bank initially recognizes investment securities at cost and classifies investment securities into proper categories at purchase date. According to Official Letter No. 2601/NHNN-TCKT dated 14 April 2009 by the SBV, for investment securities, the Bank is allowed to reclassify maximum of one time after initial recognition.

Available-for-sale investment securities

Available-for-sale investment securities are debt securities which are held for an indefinite period and may be sold at any time.

Held-to-maturity investment securities

Held-to-maturity investment securities are debt securities with fixed maturities and fixed or determinable payments, where the Bank has positive intention and ability to hold until maturity.

4.7.2 Recognition

The Bank recognizes investment securities on the date that it acquires substantial all the risks and rewards of ownership of these securities.

4.7.3 Measurement

Debt securities are initially stated at cost, including transaction costs and other directly attributable costs. They are subsequently recognized at amortized cost (affected by premium/discount amortization) less provision for credit risk and diminution. Premium and discounts arising from purchases of debt securities are amortized to the separate statement of profit or loss on a straight-line basis from the acquisition date to the maturity date.

Post-acquisition interest income of available-for-sale debt securities and held-to-maturity debt securities is recognized in the separate statement of profit or loss on an accrual basis. The accrued interest before the Bank purchases debt securities will be deducted from the value of the accrued interest account when received.

Provision for diminution in value of securities is made when the carrying value is higher than the market value. Provision for diminution is recognized in the *"Net gain/(loss) from investment securities"* item of the separate statement of profit or loss.

For corporate bonds that are listed, registered for transactions, the market price of bonds is the latest transaction price at the Stock Exchange within 10 days to the balance sheet date. If there is no transaction within 10 days to the balance sheet date, no provision is calculated for these investments.

For Government bonds, Government-guaranteed bonds and municipal bonds, the Bank does not make provisions for these investments.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.7 Investment securities (continued)

4.7.3 Measurement (continued)

The Bank is required to make provision for credit risk for corporate bonds (including bonds issued by other CIs) which have not yet been listed on stock exchanges or have not yet been registered for trading on the Upcom trading system under Circular 31 and Decree 86 as described in *Note 4.6.*

Provision for investment securities will be reversed when a subsequent increase in the recoverable amount or market value of the investment securities is due to an objective event occurring after the provision is recognized. Provision is reversed only up to the carrying amount of these securities before provision has been made.

4.7.4 De-recognition

Investment securities are derecognized when the contractual rights to the cash flows from these securities expired or when the substantial risks and rewards of ownership of these securities have been transferred.

Income and expenses arising from securities trading activities are recognized in the separate statement of profit or loss.

4.8 Repurchase and reverse repurchase agreements

Securities sold under agreements to repurchase at a specific date in the future are not derecognized from the separate financial statements. The corresponding cash received is recognized as a borrowing in the separate statement of financial position. The difference between the sale price and repurchase price is recognized in the separate statement of profit or loss based on the interest rate stipulated in the contract.

Securities purchased under agreements to resell at a specific date in the future are not recognized in the separate financial statements. The corresponding cash payment is recognized as a loan in the separate statement of financial position and the difference between the purchase price and resale price is recognized in the separate statement of profit or loss based on the interest rate stipulated in the contract.

4.9 Long-term investments

4.9.1 Investments in subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Bank. Control exists when the Bank has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that presently are exercisable are taken into account.

Investments in subsidiaries are stated at cost less provision for impairment of investments (if any) in the separate financial statements. Provision for impairment of investments is recognized when the investee incurs a loss, unless there is evidence that the value of the investment has not been impaired. The provision is reversed when the investee subsequently generates profits that offset the previously recognized losses. The provision is reversed only to the extent that the investment's book value does not exceed the book value it would have had if no provision had been recognized.

Distributions from accumulated net profits generated since the date control over the subsidiaries was obtained are recognized in the separate statement of profit or loss.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.9 Long-term investments (continued)

4.9.2 Investments in associates

Investments in associates over which the Bank has significant influence are stated at cost less any provision for impairment (if any) in the separate financial statements.

Provision for impairment of investments is established when the investee incurs losses that put the Bank at risk of capital loss, unless there is evidence that the investment's value has not been impaired. This provision is reversed when the investee subsequently generates profits that offset the previously recognized losses. The provision is reversed only to the extent that the investment's book value does not exceed the book value it would have had if no provision had been recognized.

Profit distribution from accumulated profit of associates after the day that the Bank has significant influence is recognized in the separate statement of profit or loss of the Bank. Distributions received from profits earned prior to the date on which the Bank obtains significant influence are treated as a recovery of investment and are deducted from the carrying amount of the investment.

4.9.3 Other long-term investments

Other long-term investments represent investments in other entities in which the Bank holds less than or equal to 11% of voting rights. These investments are initially recorded at cost at the investment date and recognized subsequently at cost less provision for diminution in the value of other long-term investments (if any).

4.9.4 Provision for impairment of other long-term investments

For equity investments in investee entities whose shares are listed, a provision for impairment is recognized when the closing price on the latest trading day prior to the end of the reporting period is lower than the original cost of the investment as at the end of the reporting period; for equity investments in investee entities whose shares are registered for trading on the Unlisted Public Company Market (Upcom), a provision for impairment is recognized when the average reference price over the 30 most recent consecutive trading days prior to the end of the reporting period, as published by the Stock Exchange, is lower than the original cost of the investment as at the end of the reporting period.

In other cases, provision for diminution in the value of other long-term investment is made when the investee suffers loss. Provision for impairment is determined as the total actual contributed capital of parties to the investee company less (-) the actual owner's equity multiplied (x) by the Bank's ownership percentage in the investee company. Provision is reversed when the recoverable amount of the investments increases after the provision is made. A provision is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no provision had been recognized.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.10 Tangible fixed assets

4.10.1 Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties and non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use. Expenditure incurred after the tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the separate statement of profit or loss of the period in which the costs are incurred. Where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of an item of tangible fixed assets beyond its originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalized as an additional cost of tangible fixed assets.

4.10.2 Depreciation

Depreciation of fixed assets is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets which are as follows:

▸ buildings and structures	8 - 50 years
▸ machines and equipment	3 - 10 years
▸ vehicles	6 - 10 years
▸ other tangible fixed assets	10 years

4.11 Intangible fixed assets

4.11.1 Land use rights

Definite land use rights

Definite land use rights are stated at cost less accumulated amortization. The initial cost of a land use right comprises its purchase price in conjunction with securing the land use right and expenses for compensation for site clearance, ground leveling and registration fees. Amortization is computed on a straight-line basis over the time using land.

Indefinite land use rights

Indefinite land use rights are stated at cost and are not amortized. The initial cost of land use rights comprises its purchase price in conjunction with securing the land right and expenses for compensation for site clearance, ground leveling and registration fees.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.11 Intangible fixed assets (continued)

4.11.2 Computer software

The cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalized and treated as an intangible asset. Software costs are amortized on a straight-line basis for the period from 4 to 8 years.

4.11.3 Other intangible fixed assets

Other intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization. Amortization is computed on a straight-line basis for the period from 4 to 8 years.

4.12 Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognized in the separate statement of profit or loss on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognized in the separate statement of profit or loss as an integral part of the total lease expense.

4.13 Other receivables

Accounts receivable other than receivables from credit activities of the Bank are initially recognized at cost and subsequently presented at cost less provision.

Receivables are subject to review for impairment based on the number of overdue months from the original maturity date of receivables or expected loss of current debts in case the debts are not due for payment yet but the corporate debtors have fallen into bankruptcy or are in the process of dissolution, or of individual debtors who are missing, escaped, prosecuted, on trial or deceased. Provision expense incurred is recorded in "*Operating expenses*" item of the separate statement of profit or loss in the period.

For overdue receivables, the Bank uses provision rates based on the overdue months as below:

Status of aging	*Provision rate*
From six (6) months up to under one (1) year	30%
From one (1) year up to under two (2) years	50%
From two (2) years up to under three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

4.14 Other provision

A provision other than provisions described in Notes 4.3, 4.4, 4.5, 4.6, 4.7, 4.9 and 4.13 is recognized if, as a result of a past event, the Bank has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the specific risk exposure to the liability.

4.15 Due to the Government and the SBV

Due to the Government and the SBV are stated at cost.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.16 Deposits and borrowings from other financial institutions and other CIs, deposits from customers

Deposits and borrowings from other financial institutions and other CIs, deposits from customers are stated at cost.

4.17 Valuable papers issued

Valuable papers issued are stated at cost and accumulated amortized premiums or discounts. Cost of valuable papers issued includes the proceeds from the issuance less directly attributable costs. Discounts, premiums and issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the valuable papers.

4.18 Other payables

Other payables are stated at cost.

4.19 Share capital

4.19.1 Charter capital

Charter capital is recognized at par value. Incremental costs directly attributable to the issuance of ordinary shares are recognized as a deduction from share premium.

4.19.2 Share premium

Share premium records the difference (increase or decrease) between the issue price and the par value of the shares (including reissued treasury shares), as well as costs directly attributable to issuance of ordinary shares or sale of treasury shares.

4.19.3 Reserves and funds

The Bank is required to make the following reserves before distribution of profits in accordance with Law on CIs No. 32/2024/QH15 and Decree No. 135/2025/ND-CP and Charter of the Bank:

	Percentage of profit after tax	*Maximum balance*
Charter capital supplementary reserve	10% of profit after tax, after distributing returns to parties contributing capital under signed transactions and contracts, and after offsetting prior-year losses that are no longer eligible for deduction from taxable corporate income before tax (CIT).	100% charter capital
Financial reserve	10% of profit after tax, after appropriating the charter capital supplementary reserve.	Not regulated

Financial reserve is used to cover financial losses incurred during the normal course of business. Financial reserve and charter capital supplementary reserve are non-distributable and classified as equity.

Other funds are appropriated from profit after tax. The allocation from profit after tax and utilization of the other equity funds are approved by the shareholders in the Annual General Meeting of Shareholders. These funds are not required by law and are fully distributable.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.20 Revenue and expenses recognition

4.20.1 Interest income

Interest income is recognized in the separate statement of profit or loss on the accrual basis with the debts classified in current loan group which is not required to make specific provision. Interest income of remaining debts is recognized in separate statement of profit or loss upon receipt.

4.20.2 Fees and commission income

Fees and commission income are recognized in the separate statement of profit or loss on the accrual basis.

Fee and commission income includes fees earned from payment services, guarantee services, treasury services and other banking services.

4.20.3 Dividend income

Dividend receivables in cash are recognized in the separate statement of profit or loss when the Bank's right to receive dividends is established.

Dividends received in the form of shares, bonus shares, shares distributed from retained earnings are not recognized as an increase in the value of the investment and income is not recognized in the separate statement of profit or loss. Instead, the Bank updates and presents changes in number of shares.

4.20.4 Income and expenses from the sale and purchase of debts

Income and expenses from the sale and purchase of debts are recognized in accordance with Circular No. 18/2022/TT-NHNN ("Circular 18") providing guidance on the sale and purchase of debts of credit institutions and foreign bank branches.

According to Circular 18, the difference between the prices of debts purchased or sold and their book value is recorded as follows:

- For debts recorded in on-balance sheet:
  - If the sale price is higher than the book value of the debt, the difference shall be recorded as other income of the Bank in the period;
  - If the sale price is lower than the book value of the debt, the difference shall be used to offset against the indemnity paid by compensation (in case such damage is resulted from objective factors and is obliged to compensate in accordance with financial policy applicable to credit institutions, foreign bank branches), insurance (if any), use of outstanding provision recognized as expense; the remaining balance shall be recognized as other expense of the Bank in the reporting period.
- For debts written-off and monitored off-balance sheet, the proceeds from sale of debts shall be recognized as other income of the Bank.

Book value of on-balance sheet debts purchased or sold is the principal, interest and related financial obligations (if any) of debts recorded in on-balance sheet or off-balance sheet at the date of debts purchased or sold; or the book value at the date of writing-off of debts; or the book value of debts written-off previously at the date of debts purchased or sold.

The purchasing or selling price is the sum of consideration to be paid by a debt buyer to a debt seller under a debt purchase or sale contract.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.20 Revenue and expenses recognition (continued)

4.20.5 Interest expenses

Interest expenses are recognized in the separate statement of profit or loss on an accrual basis.

4.20.6 Fee and commission expenses

Fee and commission expenses are recognised in the separate statement of profit or loss when incurred.

4.21 Foreign currency transactions

The Bank maintains its accounting system and records all transactions in original currencies. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated into VND at the average of the spot buying and selling exchange rates quoted by the Bank for the respective foreign currencies ("spot exchange rates") at the end of the last working day of the accounting period if such spot exchange rates differ by less than 1% from the weighted average buying and selling exchange rates quoted by the Bank on that date. Where the difference is equal to or exceeds 1%, the weighted average buying and selling exchange rates quoted by the Bank at the end of the last working day of the accounting period are used. Non-monetary items denominated in foreign currencies are translated into VND at the spot exchange rates prevailing on the transaction dates.

Transactions relating to foreign currency income and expenses are translated into VND at the spot exchange rates prevailing on the transaction dates.

Foreign exchange differences arising from the translation of monetary assets and liabilities into VND in the period are recognized and followed in the *"Exchange rate revaluation"* item under *"Shareholders' equity"* in the separate statement of financial position and will be transferred to the separate statement of profit or loss at the end of the period.

4.22 Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognized in the separate statement of profit or loss.

Current income tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted or substantially enacted at the end of the reporting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred income tax is provided using the statement of financial position method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for separate financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred income tax provided is based on the expected manner of realization or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the reporting period.

A deferred income tax asset is recognized only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the asset can be utilized. Deferred income tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realized.

The Bank's tax returns are subject to be examined by the tax authorities. Because the application of laws and regulations on taxation for different types of transactions can be interpreted in many different ways, the amounts presented on the separate financial statements may be subject to be changed according to final decision of the tax authorities.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.23 Fiduciary assets

Assets held in a fiduciary capacity are not reported in the separate financial statements as they are not assets of the Bank.

4.24 Commitments and contingent liabilities

At any time, the Bank has outstanding commitments to extended credit. These commitments take the form of approved loans or overdraft facilities. The Bank also provides financial guarantees and letters of credit to guarantee the performance of customers to third parties. Many of the commitments and contingent liabilities will expire without being advanced in whole or in part. Therefore, the amounts do not represent firm commitments of future cash flows.

Off-balance sheet commitments include guarantees, payment acceptances and other commitments with specific implementing time.

The classification of off-balance sheet commitments is made only for the purpose of managing and monitoring the credit quality under the policy applied to debt classification as described in *Note 4.6.*

In accordance with Circular 31 and Decree 86, no provision is required for off-balance sheet commitments.

4.25 Derivative financial instruments

4.25.1 Foreign exchange contracts

The Bank involves in currency forward contracts and currency swap contracts to facilitate customers to transfer, modify or minimize foreign exchange risk or other market risks, and also for the business purpose of the Bank.

The currency forward contracts are commitments to buy, sell an amount of a currency for another currency at the exchange rate at the transaction time where the payment is made at least three (3) working days from the transaction date. The currency forward contracts are recognized at nominal value at the transaction date and revalued for the reporting purpose at the exchange rate at the end of the reporting date. Unrealized gains or losses are amortized on a straight-line basis to the separate statement of profit or loss over the term of the contract.

The currency swap contracts are commitments, which include one commitment to buy and one commitment to sell an amount of a currency for another currency at the exchange rate at the transaction time and the payments of two commitments on different days. The discount or premium arising from difference between spot exchange rate at the effective date of the contract and the forward rate is recognized at the effective date of the contract as an asset if positive or a liability if negative in the separate statement of financial position. This difference will be amortized on a straight-line basis to the separate statement of profit or loss over the term of the contract.

4.25.2 Interest rate swap contracts

Commitment value in interest rate swap contracts is not recognized in the separate statement of financial position. Differences in interest rate swaps are recognized in the separate statement of profit or loss on the accrual basis.

For cross-currency interest rate swap contracts involving exchanges of principal at both the inception and maturity of the contracts, the notional principal amounts are recognised in the separate statement of financial position, and the related interest income and expenses are recognised on an accrual basis.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.25 Derivative financial instruments (continued)

4.25.2 Interest rate swap contracts (continued)

For cross-currency interest rate swap contracts involving an exchange of principal only at maturity and no exchange of principal at inception, the notional principal amounts are recognised in the separate statement of financial position in the same manner as foreign currency forward commitments. These contracts are accounted for similarly to forward contracts. The related interest income and expenses are recognised in the separate statement of profit or loss on an accrual basis.

4.25.3 Commodity derivatives contracts

The Bank involves in commodity derivatives contracts including commodity swaps and commodity options. The value of those contracts is not recognized in the separate statement of financial position but in the off-balance sheet instead. Income arising from those transactions are recognized in the separate statement of profit or loss.

4.26 Offsetting

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount reported in the separate statement of financial position if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset financial assets against financial liabilities or vice-versa, and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the asset and settle the liability simultaneously.

4.27 Employee benefits

4.27.1 Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Bank by the Social Insurance Agency which belongs to the Ministry of Finance. The Bank is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of employees' basic salary plus other allowances. The Bank has no further obligation.

4.27.2 Voluntary resignation

The Bank has the obligation, under Article 46 of the Vietnam Labor Code No. 45/2019/QH14 effective from 1 January 2021, to pay allowance arising from voluntary resignation of employees, equal to a half of monthly salary for each year of employment up to 31 December 2008 plus salary allowances (if any). The average monthly salary used in this calculation is the average monthly salary of the latest six-month period up to the resignation date. Accordingly, the working time at the Bank to calculate the severance payment is the total actual working time at the Bank minus the time employees participating in the unemployment insurance in accordance with the law on unemployment insurance and the working time for which severance allowances have been paid by the employer.

4.27.3 Unemployment insurance

In accordance with Article 33 of the Employment Law No. 74/2025/QH15 dated 16 June 2025, effective from 1 January 2026, and Decree No. 352/2025/ND-CP dated 30 December 2025, effective from 1 January 2026, detailing the implementation of certain articles of the Employment Law relating to unemployment insurance, the Bank is required to participate in unemployment insurance for employees subject to compulsory unemployment insurance. Accordingly, on a monthly basis, the Bank contributes up to 1% of the monthly payroll of employees participating in unemployment insurance and simultaneously withholds up to 1% of each employee's monthly salary for contribution to the Unemployment Insurance Fund. The Bank's contributions to unemployment insurance are recognised in the separate statement of profit or loss as incurred.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.28 Financial instruments

Solely for the purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to the separate financial position, separate results of operations and the nature and extent of risk arising from financial instruments in compliance with Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 6 November 2009 of the Ministry of Finance, the Bank classifies its financial instruments as follows:

4.28.1 Financial assets

Financial assets recognized at fair value through statement of profit or loss

A financial asset at fair value through statement of profit or loss is a financial asset that meets either of the following conditions:

- It is considered by management as held-for-trading. A financial asset is considered as held-for-trading if:
  - it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term; or
  - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
  - a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Upon initial recognition, it is designated by the Bank as at fair value through statement of profit or loss.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Bank has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- financial assets that, upon initial recognition, were categorized as such recognized at fair value through statement of profit or loss; or
- financial assets already categorized as available-for-sale; or
- financial assets that meet the definitions of loans and receivables.

Loans and receivables

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, other than those:

- that the Bank intends to sell immediately or in the near term, which are classified as held-for-trading, and those that the bank on initial recognition designates as at fair value through statement of profit or loss; or
- that the Bank, upon initial recognition, designates as available-for-sale; or
- for which the Bank may not recover substantially all of its initial investment, other than because of credit deterioration, which are classified as available-for-sale.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.28 Financial instruments (continued)

4.28.1 Financial assets (continued)

Available-for-sale investments

Available-for-sale assets are non-derivative financial assets that are designated as available-for-sale or are not classified as:

- financial assets at fair value through separate statement of profit or loss; or
- held-to-maturity investments; or
- loans and receivables

4.28.2 Financial liabilities

Financial liabilities at fair value through statement of profit or loss

A financial liability at fair value through statement of profit or loss is a financial liability that meets either of the following conditions:

- It is considered by management as held-for-trading. A financial liability is considered as held-for-trading if:
  - it is incurred principally for the purpose of repurchasing it in the near term; or
  - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
  - a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Upon initial recognition, it is designated by the Bank as at fair value through statement of profit or loss.

Financial liabilities carried at amortized cost

Financial liabilities which are not classified as financial liabilities at fair value through statement of profit or loss are classified as financial liabilities carried at amortized cost.

The above described classification of financial instruments is solely for presentation and disclosure purpose and is not intended to be a description of how the instruments are measured. Accounting policies for measurement of financial instruments are disclosed in other relevant notes.

4.29 Items which have no balance

Items or balances required by Circular No. 49/2014/TT-NHNN issued by the SBV on 31 December 2014 ("Circular 49") and Circular No. 27/2021/TT-NHNN issued by the SBV on 31 December 2021 amending and supplementing a number of articles of the Chart of Accounts Applicable to Credit Institutions promulgated together with Decision No. 479/2004/QD-NHNN dated 29 April 2004 and the Financial Reporting Regime Applicable to Credit Institutions promulgated together with Decision No. 16/2007/QD-NHNN dated 18 April 2007 of the Governor of the State Bank of Vietnam, which are not presented in these separate financial statements indicate nil balances.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.30 Related parties

Parties are considered to be related to the Bank if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Bank and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

5. CASH AND GOLD

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Cash on hand in VND	2,525,230	3,717,775
Cash on hand in foreign currencies	1,129,509	643,046
	3,654,739	**4,360,821**

6. BALANCES WITH THE STATE BANK OF VIETNAM

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Balances with the SBV		
- In VND	*75,159,951*	*68,480,205*
- In foreign currencies	*14,823,386*	*13,682,567*
	89,983,337	**82,162,772**

Balances with the SBV include current accounts and compulsory deposits.

7. BALANCES WITH AND CREDIT GRANTING TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS

7.1 Balances with other CIs

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Current accounts	11,121,380	12,375,216
- In VND	*649,422*	*3,439,848*
- In foreign currencies	*10,471,958*	*8,935,368*
Term deposits	66,499,526	91,015,200
- In VND	*34,748,000*	*63,295,000*
- In foreign currencies	*31,751,526*	*27,720,200*
	77,620,906	**103,390,416**

7.2 Credit granting to other CIs

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
In VND	36,396,686	6,996,069
	36,396,686	**6,996,069**

7.3 Provision for credit granting to other CIs

	For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Opening balance	181,150	181,150
Closing balance	**181,150**	**181,150**

7. BALANCES WITH AND CREDIT GRANTING TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS (continued)

7.4 *Credit quality for balances with and credit granting to other CIs*

Analysis of credit quality for balances (excluding current accounts) with and credit granting to other CIs as at the balance sheet date was as follows:

	30 September 2026		*31 December 2025*	
	VND million	*%*	*VND million*	*%*
Current	102,715,062	99.82	97,830,119	99.82
Loss	181,150	0.18	181,150	0.18
	102,896,212	**100.00**	**98,011,269**	**100.00**

8. HELD-FOR-TRADING SECURITIES

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Debt securities		
Debt securities issued by other local CIs	-	4,778,366
	-	**4,778,366**

The listing status of held-for-trading securities was as follows:

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Debt securities		
- Unlisted	-	4,778,366
	-	**4,778,366**

Analysis of quality of held-for-trading securities which are classified as credit risk bearing assets as follows:

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Current	-	4,778,366
	-	**4,778,366**

9. LOANS TO CUSTOMERS

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Loans to local economic entities and individuals	801,881,801	710,490,503
Discounted bills and valuable papers	11,711,263	13,134,125
Loans financed by entrusted funds	97	97
Payments on behalf of customers	138,490	130,804
Loans to foreign entities and individuals	2,103	1,868
	813,733,754	**723,757,397**

9.1 Loan portfolio by quality

	30 September 2026		*31 December 2025*	
	VND million	*%*	*VND million*	*%*
Current	795,044,933	97.70	711,706,750	98.34
Special mention	7,640,722	0.94	3,852,272	0.53
Substandard	3,235,156	0.40	918,063	0.13
Doubtful	2,462,069	0.30	1,339,119	0.18
Loss	5,350,874	0.66	5,941,193	0.82
	813,733,754	**100.00**	**723,757,397**	**100.00**

9.2 Loan portfolio by term

	30 September 2026		*31 December 2025*	
	VND million	*%*	*VND million*	*%*
Short term	286,637,609	35.22	251,686,959	34.78
Medium term	135,794,893	16.69	97,010,931	13.40
Long term	391,301,252	48.09	375,059,507	51.82
	813,733,754	**100.00**	**723,757,397**	**100.00**

9. LOANS TO CUSTOMERS (continued)

9.3 *Loan portfolio by industrial sectors*

	30 September 2026		*31 December 2025*	
	VND million	*%*	*VND million*	*%*
Loans to economic entities	**471,310,422**	**57.93**	**411,429,457**	**56.85**
Agriculture, forestry and aquaculture	3,427,332	0.42	3,622,411	0.50
Mining	4,567,861	0.56	1,295,588	0.18
Manufacturing and processing	66,042,342	8.12	56,386,701	7.79
Production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air-conditioning	2,381,559	0.29	3,861,933	0.53
Water supply; waste and wastewater management and processing	44,005	0.01	57,922	0.01
Construction	66,746,950	8.20	26,413,712	3.65
Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycles	78,828,093	9.69	61,559,029	8.51
Transportation and warehousing	9,805,612	1.21	7,892,391	1.09
Hospitality services	523,845	0.06	600,068	0.08
Information and communications	2,019,815	0.25	847,784	0.12
Banking, finance and insurance	12,759,378	1.57	19,255,776	2.66
Real estates	204,383,644	25.12	207,026,817	28.60
Professional services, science and technology	6,090,187	0.75	8,218,019	1.14
Administrative activities and supporting services	7,676,380	0.94	9,937,794	1.37
Education and training	644,014	0.08	216,055	0.03
Health care and social work	1,785,558	0.22	510,220	0.07
Art and entertainment	3,547,737	0.44	3,672,279	0.51
Other services	36,110	0.00	54,958	0.01
Loans to individuals	**342,423,332**	**42.07**	**312,327,940**	**43.15**
	813,733,754	**100.00**	**723,757,397**	**100.00**

10. PROVISION FOR LOANS TO CUSTOMERS

Provision for loans to customers was as follows:

	30 September 2026 *VND million*	*31 December 2025* *VND million*
General provision	6,062,872	5,383,622
Specific provision	5,763,332	5,101,998
	11,826,204	**10,485,620**

10. PROVISION FOR LOANS TO CUSTOMERS (continued)

Movements in provision for loans to customers for the nine-month period ended 30 September 2026 were as follows:

	General provision VND million	*Specific provision VND million*	*Total VND million*
As at 1 January 2026	5,383,622	5,101,998	10,485,620
Provision made for the period *(Note 33)*	679,250	1,832,157	2,511,407
Utilisation of provision in the period	-	(1,170,823)	(1,170,823)
As at 30 September 2026	**6,062,872**	**5,763,332**	**11,826,204**

Movements in provision for loans to customers for the nine-month period ended 30 September 2025 were as follows:

	General provision VND million	*Specific provision VND million*	*Total VND million*
As at 1 January 2025	4,518,890	3,564,151	8,083,041
Provision made for the period *(Note 33)*	880,465	2,768,961	3,649,426
Utilisation of provision in the period	-	(1,112,407)	(1,112,407)
As at 30 September 2025	**5,399,355**	**5,220,705**	**10,620,060**

11. DEBTS PURCHASED

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Debts purchased in VND	4,992	30,879
Provision for debts purchased	(37)	(232)
	4,955	**30,647**

Breakdown of debts purchased was as follows:

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Principals of debts purchased	4,992	30,879
	4,992	**30,879**

Movements in provision for debts purchased were as follows:

	For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Opening balance	232	1,070
Provision reversed for the period *(Note 33)*	(195)	(760)
Closing balance	**37**	**310**

11. DEBTS PURCHASED (continue)

Analysis of credit quality for debts purchased as at the balance sheet date was as follows:

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Current	4,992	30,879
	4,992	**30,879**

12. INVESTMENT SECURITIES

Investment securities as at the balance sheet date included:

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Available-for-sale securities	**147,082,812**	**119,404,956**
- Debt securities	147,082,812	119,404,956
Provision for investment securities	**(508,715)**	**(258,802)**
- Provision for available-for-sale securities	(508,715)	(258,802)
	146,574,097	**119,146,154**

12.1 Available-for-sale securities

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Debt securities	**147,082,812**	**119,404,956**
Government and municipal securities	39,917,095	36,654,350
Debt securities issued by other local CIs	39,080,834	47,710,218
In which:		
Bonds guaranteed by the Government for settlement	*2,362,298*	*2,382,888*
Debt securities issued by local economic entities	67,828,599	34,507,000
Foreign debt securities	256,284	533,388
Provision for available-for-sale securities	**(508,715)**	**(258,802)**
General provision for unlisted corporate bonds	(508,715)	(258,802)
	146,574,097	**119,146,154**

12. INVESTMENT SECURITIES (continued)

12.2 *Provision for investment securities*

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Provision for credit risk of unlisted corporate bonds	508,715	258,802
	508,715	**258,802**

Movements in provision for investment securities for the nine-month period ended 30 September 2026 were as follows:

	General provision VND million	*Specific provision VND million*	*Diminution provision VND million*	*Total VND million*
As at 1 January 2026	258,802	-	-	258,802
Provision made for the period *(Note 29)*	249,913	-	-	249,913
As at 30 September 2026	**508,715**	**-**	**-**	**508,715**

Movements in provision for investment securities for the nine-month period ended 30 September 2025 were as follows:

	General provision VND million	*Specific provision VND million*	*Diminution provision VND million*	*Total VND million*
As at 1 January 2025	259,737	80,199	-	339,936
Provision reserved for the period *(Note 29)*	(87,619)	-	-	(87,619)
As at 30 September 2025	**172,118**	**80,199**	**-**	**252,317**

12.3 *Analysis of quality of investment securities which are classified as credit risk bearing assets*

Analysis of credit quality of investment securities which are classified as credit risk bearing assets as at the balance sheet date was as follows:

	30 September 2026		*31 December 2025*	
	VND million	*%*	*VND million*	*%*
Current	104,547,137	100.00	79,834,330	100.00
	104,547,137	**100.00**	**79,834,330**	**100.00**

13. LONG-TERM INVESTMENTS

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Investments in subsidiaries – cost	13,071,910	13,071,910
Investments in associates – cost	33,000	33,000
Other long-term investments – cost	14,580	14,580
Provision for long-term investments	(1,228)	(5,123)
	13,118,262	**13,114,367**

13. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

Movements in provision for long-term investments were as follows:

	For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Opening balance	5,123	489
Provision made for the period *(Note 32)*	(3,895)	4,634
Closing balance	**1,228**	**5,123**

14. FIXED ASSETS

14.1 Tangible fixed assets

Movements in tangible fixed assets for the nine-month period ended 30 September 2026 were as follows:

Unit: VND million

	Buildings and structures	*Machines and equipment*	*Vehicles*	*Others*	*Total*
Cost					
As at 1 January 2026	5,607,216	3,444,380	342,784	14,396	9,408,776
Additions	714	104,684	614	-	106,012
Transfers from advances for fixed assets purchases and construction in progress	348,059	108,750	1,997	-	458,806
Disposals	-	(21,737)	-	-	(21,737)
Other movements	(98,897)	(157)	-	-	(99,054)
As at 30 September 2026	**5,857,092**	**3,635,920**	**345,395**	**14,396**	**9,852,803**
Accumulated depreciation					
As at 1 January 2026	452,102	2,477,385	164,532	5,901	3,099,920
Charges for the period	99,791	394,284	26,040	1,070	521,185
Disposals	-	(21,592)	-	-	(21,592)
As at 30 September 2026	**551,893**	**2,850,077**	**190,572**	**6,971**	**3,599,513**
Net book value					
As at 1 January 2026	5,155,114	966,995	178,252	8,495	6,308,856
As at 30 September 2026	**5,305,199**	**785,843**	**154,823**	**7,425**	**6,253,290**

14. FIXED ASSETS

14.2 *Intangible fixed assets*

Movements in intangible fixed assets for the nine-month period ended 30 September 2026 were as follows:

Unit: VND million

	Land use rights	*Computer software*	*Others*	*Total*
Cost				
As at 1 January 2026	1,962,950	7,403,826	9,567	9,376,343
Additions	-	158,843	-	158,843
Transfers from advances for fixed assets purchases and construction in progress	-	835,422	-	835,422
Disposals	-	(30,425)	-	(30,425)
As at 30 September 2026	**1,962,950**	**8,367,666**	**9,567**	**10,340,183**
Accumulated amortization				
As at 1 January 2026	128,888	3,548,542	4,186	3,681,616
Charges for the period	32,301	978,639	737	1,011,677
Disposals	-	(30,425)	-	(30,425)
As at 30 September 2026	**161,189**	**4,496,756**	**4,923**	**4,662,868**
Net book value				
As at 1 January 2026	1,834,062	3,855,284	5,381	5,694,727
As at 30 September 2026	**1,801,761**	**3,870,910**	**4,644**	**5,677,315**

15. OTHER ASSETS

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Receivables	**41,753,349**	**55,628,085**
Internal receivables	91,235	43,080
External receivables	41,662,114	55,585,005
- Deposits for office rental	*860,961*	*1,061,235*
- Deposits for office purchase	*9,422,164*	*10,256,847*
- Receivables related to interest subsidy programs	*20,006*	*20,006*
- Advances for contracts	*986,794*	*845,051*
- Deposits for commodity swaps and options	*153,273*	*155,193*
- Advances for fixed assets purchase	*2,331,371*	*1,789,531*
- Construction in progress	*141,037*	*140,208*
- Receivables from loans sold contract	*9,540*	*21,406*
- Credit-risk bearing receivables relating to L/C	*-*	*2,933,949*
- Purchase of documents without recourse under L/C issued by Techcombank	*24,978,423*	*37,990,324*
- Other external receivables	*2,758,545*	*371,255*
Accrued interest and fee receivables	**13,235,455**	**9,073,289**
Deferred income tax assets *(Note 22.3)*	**19,361**	**19,361**
Other assets	**2,878,906**	**1,978,136**
- Materials	14,417	16,663
- Prepaid expenses	2,783,162	1,877,629
- Other assets	81,327	83,844
Provision for other on-balance sheet assets (i)	**(9,076)**	**(6,934)**
	57,877,995	**66,691,937**

(i) Provision for other on-balance sheet assets are as follows:

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Provision for other credit risk bearing assets	-	329
- General provision	*-*	*329*
Provision for other assets	9,076	6,605
	9,076	**6,934**

15. OTHER ASSETS (continued)

Movements in provision for other on-balance sheet assets were as follows:

	For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Opening balance	6,934	63,534
Provision reversed for receivables from loans sold contract for the period *(Note 33)*	-	(90)
- General provision	-	*(90)*
Provision reversed for other credit risk bearing assets for the period *(Note 33)*	(329)	(49,729)
- General provision	*(329)*	*(49,729)*
- Specific provision	-	-
Provision made for other assets for the period *(Note 32)*	2,471	-
Closing balance	**9,076**	**13,715**

Analysis of credit quality for balance of receivables from credit risk bearing assets as at the balance sheet date was as follows:

	30 September 2026		*31 December 2025*	
	VND million	*%*	*VND million*	*%*
Current	9,540	100.00	2,955,355	100.00
	9,540	**100.00**	**2,955,355**	**100.00**

16. DUE TO THE GOVERNMENT AND THE SBV

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Borrowings from the State Bank of Vietnam		
- In VND	-	*4,306,722*
Deposits from the State Treasury		
- In VND	*52,294*	*17,145*
	52,294	**4,323,867**

17. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER FINANCIAL INSTITUTIONS, OTHER CIs

17.1 *Deposits from other financial institutions and other CIs*

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Demand deposits	1,081,527	1,199,178
- In VND	*1,080,220*	*1,197,854*
- In foreign currencies	*1,307*	*1,324*
Term deposits	87,283,079	81,815,135
- In VND	*70,940,000*	*65,824,735*
- In foreign currencies	*16,343,079*	*15,990,400*
	88,364,606	**83,014,313**

17.2 *Borrowings from other financial institutions and other CIs*

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
In VND	919,069	3,038,399
In foreign currencies	52,471,042	30,946,264
	53,390,111	**33,984,663**

18. DEPOSITS FROM CUSTOMERS

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Current accounts	**212,844,073**	**216,258,818**
Current accounts in VND	193,141,799	198,732,658
Current accounts in foreign currencies	19,702,274	17,526,160
Term deposits	**448,776,109**	**398,939,709**
Term deposits in VND	439,832,608	393,462,164
Term deposits in foreign currencies	8,943,501	5,477,545
Margin deposits	**9,851,052**	**8,624,360**
Margin deposits in VND	9,520,333	8,523,499
Margin deposits in foreign currencies	330,719	100,861
	671,471,234	**623,822,887**

19. DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS/(FINANCIAL LIABILITIES)

Unit: VND million

	30/9/2026			*31/12/2025*		
	Total contract nominal value (contractual exchange rates)	*Total net carrying value (exchange rates as at the end of the reporting period)*		*Total contract nominal value (contractual exchange rates)*	*Total net carrying value (exchange rates as at the end of the reporting period)*	
		Assets	*Liabilities*		*Assets*	*Liabilities*
Foreign exchange forward contracts	132,329,409	81,295	-	103,727,474	-	(48,765)
Foreign exchange swap contracts	264,704,940	-	(531,655)	202,591,895	112,402	-
Cross-currency swap contracts	101,323,113	-	(998,613)	78,459,319	-	(2,702,934)
	498,357,462	**81,295**	**(1,530,268)**	**384,778,688**	**112,402**	**(2,751,699)**

20. VALUABLE PAPERS ISSUED

Valuable papers issued categorized by terms were as follows:

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Under 12 months	**58,970,006**	**48,870,006**
Certificates of deposit	58,970,006	48,870,006
From 12 months to 5 years	**174,677,602**	**163,452,574**
Certificates of deposit	127,485,418	108,763,160
Bonds	47,192,184	54,689,414
	233,647,608	**212,322,580**

Types of valuable papers issued are as follows:

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Certificates of deposits issued for individual customers	100,454,834	93,314,509
Certificates of deposits issued for economic entities	86,000,590	64,318,657
Bonds	47,192,184	54,689,414
	233,647,608	**212,322,580**

21. OTHER LIABILITIES

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Accrued interest and fee payables	**16,393,685**	**9,343,663**
Other liabilities	**15,233,500**	**11,173,182**
Internal payables	2,318,196	2,747,667
- Payables to employees	*2,315,241*	*2,729,319*
- Other internal payables	*2,955*	*18,348*
External payables	12,915,304	8,425,515
- Remittance payables	*1,280,245*	*854,835*
- Taxes payable (Note 22)	*3,767,063*	*3,712,248*
- Deferred income	*1,307,044*	*788,473*
- Bonus and welfare funds	*18,023*	*4,186*
- Deferred proceeds from sale of collaterals	*15,377*	*17,086*
- Accrued expenses	*2,073,038*	*1,726,108*
- Settlement on behalf of other CIs	*4,047,226*	*1,017,350*
- Other payables	*407,288*	*305,229*
	31,627,185	**20,516,845**

22. OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET

Unit: VND million

	Opening balance	*Incurred during the period*		*Closing balance*
		Payables	*Paid*	
Value added tax	88,427	847,235	(840,961)	94,701
Corporate income tax	3,529,225	4,665,685	(4,723,606)	3,471,304
Other taxes	94,596	1,191,407	(1,084,945)	201,058
	3,712,248	**6,704,327**	**(6,649,512)**	**3,767,063**

22. OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET (continued)

22.1 *Current corporate income tax*

Current corporate income tax payables are determined based on taxable income of the current period. Taxable income may be different from the amount reported in the separate statement of profit or loss since taxable income includes adjustments that the Bank temporarily calculated at the end of each quarter. These adjustments include income which is eligible for tax or expenses which are subtracted in prior periods due to the differences between the Bank's accounting policies and the current tax policies, and also includes tax-exempted income and non-deductible expenses. The current corporate income tax payable of the Bank is calculated based on the statutory tax rates applicable at the end of the reporting period.
The tax returns filed by the Bank are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate financial statements could change upon final determination by the tax authorities.

Current corporate income tax was estimated as follows:

	For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Profit before tax	**23,386,332**	**18,132,336**
- Non-taxable dividend income	(924,765)	(8,948)
- Adjustment to increase/(decrease) taxable income	866,674	(1,325,213)
Taxable corporate income	**23,328,241**	**16,798,175**
- Corporate income tax expense calculated on taxable income of current period	4,665,648	3,359,635
Current corporate income tax expense for the period	**4,665,648**	**3,359,635**
Opening corporate income tax payable	**3,529,225**	**4,601,448**
- Corporate income tax paid for the period	(4,723,606)	(6,153,585)
- Adjustment for corporate income tax payable in prior period	37	(3)
Closing corporate income tax payable	**3,471,304**	**1,807,495**

22.2 *Applicable tax rate*

The Bank's income tax rate for the period is 20% (2025: 20%).

22.3 *Deferred corporate income tax*

Movement of deferred corporate income tax in the period as below:

	For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Deferred corporate income tax assets		
Opening balance	19,361	56,216
Closing balance *(Note 15)*	**19,361**	**56,216**

23. CAPITAL AND RESERVES

23.1 *Statement of changes in equity*

For the nine-month period ended 30 September 2026:

VND million

	Charter capital	*Share premium*	*Charter capital supplementary reserve*	*Financial reserve*	*Other reserves*	*Total reserves*	*Retained earnings*	*Total*
As at 1 January 2026	**70,862,404**	**(124)**	**15,040,321**	**13,384,198**	**474**	**28,424,993**	**45,854,034**	**145,141,307**
Net profit for the period	-	-	-	-	-	-	18,720,684	18,720,684
Use of reserves for the period	-	-	-	(15,652)	-	(15,652)	-	(15,652)
Dividend	-	-	-	-	-	-	(4,960,368)	(4,960,368)
As at 30 September 2026	**70,862,404**	**(124)**	**15,040,321**	**13,368,546**	**474**	**28,409,341**	**59,614,350**	**158,885,971**

(*) The Bank pays cash dividends from undistributed profits after making appropriations to funds as of 31 December 2025, in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders dated 25 April 2026, and the Board of Directors' Resolution No. 0201/2026/NQ-HĐQT-TCB dated 24 April 2026.

23. CAPITAL AND RESERVES (continued)

23.2 *Share capital*

Breakdown of share capital at the balance sheet date:

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Charter capital	70,862,404	70,862,404
Share premium	(124)	(124)
	70,862,280	**70,862,280**

Number of shares at the balance sheet date:

	30 September 2026	*31 December 2025*
Registered share capital	**7,086,240,414**	**7,086,240,414**
Issued share capital	**7,086,240,414**	**7,086,240,414**
Ordinary shares	7,086,240,414	7,086,240,414

24. INTEREST AND SIMILAR INCOME

	For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Interest income from deposits	4,489,111	2,626,571
Interest income from loans	48,881,761	36,034,096
Income from debt investment securities	6,291,168	4,752,451
Income from guarantee services	1,964,116	903,891
Income from debt factoring activities	1,479	2,944
Other income from credit activities	1,200,844	1,416,815
	62,828,479	**45,736,768**

25. INTEREST AND SIMILAR EXPENSES

	For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Interest expenses for deposits	22,479,991	13,167,911
Interest expenses for borrowings	1,162,043	1,302,648
Interest expenses for valuable papers issued	10,358,922	5,407,271
Other expenses for credit activities	120,238	145,298
	34,121,194	**20,023,128**

26. NET FEES AND COMMISSION INCOME

	For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Fees and commission income from	**10,258,425**	**6,508,460**
Settlement and cash services	6,463,287	4,871,963
Cashier services	412	158
Insurance services	856,229	800,561
Purchase of documents without recourse under L/C	2,921,794	673,097
Other services	16,703	162,681
Fees and commission expenses for	**(3,198,100)**	**(2,374,382)**
Settlement and cash services	(2,961,233)	(2,261,408)
Cashier services	(51,849)	(54,075)
Other services	(185,018)	(58,899)
	7,060,325	**4,134,078**

27. NET GAIN FROM TRADING FOREIGN CURRENCIES

	For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Income from trading of foreign currencies	**4,201,458**	**2,913,477**
Income from spot foreign exchange trading	412,243	2,011,446
Income from currency derivatives	3,789,215	902,031
Expenses for trading of foreign currencies	**(3,335,566)**	**(1,483,707)**
Expenses for spot foreign exchange trading	(2)	-
Expenses for currency derivatives	(3,335,564)	(1,483,707)
	865,892	**1,429,770**

28. NET GAIN FROM HELD-FOR-TRADING SECURITIES

	For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Income from trading of held-for-trading securities	62,966	234,901
Expenses for trading of held-for-trading securities	(2,573)	(185,844)
	60,393	**49,057**

29. NET LOSS FROM INVESTMENT SECURITIES

	For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Income from trading of investment securities	157,599	270,602
Expenses for trading of investment securities	(366,947)	(570,155)
Provision (made)/reversed of general provision of unlisted *corporate bonds* (Note *12.2)*	(249,913)	87,619
	(459,261)	**(211,934)**

30. NET GAIN FROM OTHER OPERATING ACTIVITIES

	For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Other operating income	**4,743,749**	**5,528,019**
Income from other derivatives	4,076,972	4,239,530
Recovery of loans previously written-off	521,592	1,094,373
Other income *(*)*	145,185	194,116
Other operating expenses	**(3,771,155)**	**(4,277,211)**
Expenses for other derivatives	(3,083,202)	(3,926,112)
Other expenses (*)	(687,953)	(351,099)
	972,594	1,250,808

(*) Includes income, compensation expenses due to premature settlement of derivative contracts

31. INCOME FROM INVESTMENTS IN OTHER ENTITIES

	For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Dividends received from long-term investments	924,765	8,948
	924,765	**8,948**

32. OPERATING EXPENSES

	Note	*For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million*	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Salaries and related expenses	35	5,123,064	4,658,459
Publication, marketing and promotion		1,306,787	1,018,140
Office and asset rental		351,917	324,572
Depreciation and amortization of fixed assets		1,532,862	1,388,912
Information technology expenses *(*)*		1,196,430	988,146
Maintenance and repair of assets expenses		470,864	312,999
Tax, duties and fees		222,810	201,897
Tools and equipment expenses		55,627	58,353
Telecommunication expenses		40,301	39,856
Utilities expenses		101,153	92,373
Customers' deposits insurance expenses		551,867	483,351
Per diem expenses		39,782	47,133
Provision (reversed)/made for long-term investments	13	(3,895)	4,634
Provision made for other assets	15	2,471	-
Other operating expenses		1,242,738	1,024,359
		12,234,778	**10,643,184**

(*) Information technology expenses exclude IT depreciation and amortization expenses and IT maintenance expenses

33. PROVISION EXPENSES FOR CREDIT LOSSES

	Note	*For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million*	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
General provision made for loans to customers	10	679,250	880,465
Specific provision made for loans to customers	10	1,832,157	2,768,961
Provision reversed for debts purchased	11	(195)	(760)
Provision reversed for receivables from loans sold contract	15	-	(90)
Provision reversed for other credit risk bearing assets	15	(329)	(49,729)
		2,510,883	**3,598,847**

34. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Cash and gold	3,654,739	4,360,821
Balances with the SBV	89,983,337	82,162,772
Securities with maturity period of 3 months or less	5,140,805	1,227,047
Balances with other CIs with original terms of 3 months or less	77,620,906	103,390,416
	176,399,787	**191,141,056**

35. EMPLOYEE BENEFITS

	For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Total employees as at 30 September (person)	11,907	11,341
I. Average number of employees for the period (person)	11,685	11,159
II. Employees' remuneration		
1. Basic salaries	4,365,655	3,649,191
2. Allowances and other income	757,409	1,009,268
3. Total (1+2)	5,123,064	4,658,459
4. Average salary/month	**42**	**36**
5. Average remuneration/month	49	46

36. INTEREST AND RECEIVABLE FEES NOT YET COLLECTED

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Interest from loans to customers not yet collected	3,730,670	2,908,727
Receivable fees not yet collected	698,777	556,852
	4,429,447	**3,465,579**

37. WRITTEN-OFF DEBTS

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Principals of written-off debts under monitoring	18,470,591	17,808,222
Interests of written-off debts under monitoring	50,455,731	46,416,474
Other written-off debts	1,399	1,399
	68,927,721	**64,226,095**

38. ASSETS AND OTHER DOCUMENTS

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Precious metals, gemstones under custody services	71	77
Other assets kept under custody services	63,765,525	74,324,553
Other valuable documents under safekeeping	59,104,234	74,384,131
	122,869,830	**148,708,761**

39. SIGNIFICANT TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Significant transactions and balances with related parties of the Bank for the nine-month period ended 30 September 2026 were as follows:

Loans to customers

Unit: VND million

Related party	*Relationship*	*For the nine-month period ended 30 September 2026*			
		Opening balance	*Increase*	*(Decrease)*	*Closing balance*
Eurowindow Joint Stock Company	(ii),(iii)				
Loans to customers		544,670	551,377	(496,093)	599,954
Interest receivables		158	46,577	(46,559)	176
Nui Phao Mining Company Limited	(iii),(v)				
Loans to customers		801,180	499,832	(824,681)	476,331
Interest receivables		695	21,101	(21,467)	329
Masan Tungsten Limited Liability Company	(iii)				
Loans to customers		30,889	1,852,409	(66,241)	1,817,057
Interest receivables		17	18,212	(16,900)	1,329
WinEco Agricultural Investment Development and Production Limited Liability Company	(iii)				
Loans to customers		69,939	113,237	(119,893)	63,283
Interest receivables		86	3,611	(3,687)	10
One Mount Distribution Joint Stock Company	(ii)				
Loans to customers		887,296	315,456	(1,202,752)	-
Interest receivables		940	31,349	(32,289)	-
Members of the Board of Directors, Supervision, the Executive Team and other related individuals	(vi)				
Loans to customers		376,335	2,302	(375,500)	3,137
Interest receivables		8,201	1,544	(9,736)	9

39. SIGNIFICANT TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Term deposits from customers

Unit: VND million

Related party	*Relationship*	*For the nine-month period ended 30 September 2026*			
		Opening balance	*Increase*	*(Decrease)*	*Closing balance*
One Mount Group Joint Stock Company	(iii)				
Term deposits from customers		120,000	240,000	(360,000)	-
Interest payables		173	1,066	(1,239)	-
One Mount Real Estate Joint Stock Company	(iii)				
Term deposits from customers		100,000	100,000	(200,000)	-
Interest payables		146	202	(348)	-
TC Advisors Corporation	(iii)				
Term deposits from customers		52,000	-	(52,000)	-
Interest payables		616	283	(899)	-
Masterise Aviation Infrastructure	(iii)				
Term deposits from customers		-	8,104,524	(8,082,000)	22,524
Interest payables		-	27,833	(27,209)	624
Mpower Group Joint Stock Company	(iii)				
Term deposits from customers		-	57,500	(7,500)	50,000
Interest payables		-	39	-	39

39. SIGNIFICANT TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Term deposits from customers (continued)

Unit: VND million

Related party	*Relationship*	*For the nine-month period ended 30 September 2026*			
		Opening balance	*Increase*	*(Decrease)*	*Closing balance*
ISADO Business Cooperation and Development Company Limited	(iii)				
Term deposits from customers		1,500	-	-	1,500
Interest payables		-	47	(42)	5
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Asset Management Company Limited	(iv)				
Term deposits from customers		629,431	570,000	(545,446)	653,985
Interest payables		3,869	23,864	(15,198)	12,535
Masan Group Corporation Joint Stock Company	(i)				
Term deposits from customers		270,000	1,720,000	(1,910,000)	80,000
Interest payables		1,019	4,268	(5,171)	116
Techcom Non-life Insurance Joint Stock Company	(iv)				
Term deposits from customers		490,500	749,000	(560,000)	679,500
Interest payables		7,343	33,421	(19,490)	21,274
Masterise Homes Real Estate Development Company Limited	(ii),(iii)				
Term deposits from customers		429,702	56,193	-	485,895
Interest payables		3,856	16,916	(14,266)	6,506

39. SIGNIFICANT TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Term deposits from customers (continued)

Unit: VND million

Related party	*Relationship*	*For the nine-month period ended 30 September 2026*			
		Opening balance	*Increase*	*(Decrease)*	*Closing balance*
P&N Trading and Investment Consultancy Corporation	(iii)				
Term deposits from customers		100	-	(100)	-
Interest payables		-	2	(2)	-
Mobifone Digital Payment Joint Stock Company	(iv)				
Term deposits from customers		280,000	567,000	(617,000)	230,000
Interest payables		5,413	7,561	(9,853)	3,121
Techcom Life Insurance Joint Stock Company	(iv)				
Term deposits from customers		938,683	1,249,232	(972,316)	1,215,599
Interest payables		4,155	61,061	(14,761)	50,455
A group of companies related to Masan Group Corporation Joint Stock Company	(v)				
Term deposits from customers		4,612,500	19,410,835	(18,753,145)	5,270,190
Interest payables		16,107	101,824	(89,312)	28,619
Members of the Board of Directors, Supervision, the Executive Team and other related individuals	(vi)				
Term deposits from customers		2,310,920	9,273,350	(9,722,488)	1,861,782
Interest payables		11,440	31,157	(29,296)	13,301

39. SIGNIFICANT TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Derivatives contract nominal value

Related party	*Relationship*	*30 September 2026 VND million*	*31 December 2025 VND million*
Techcom Securities Joint Stock Company	(iv)	23,441,958	7,666,500
Masan Group Corporation Joint Stock Company	(i)	10,425,528	10,011,169
Masan Consumer Corporation	(ii)	1,269,900	1,269,900

Guarantees, letters of credit

Related party	*Relationship*	*30 September 2026 VND million*	*31 December 2025 VND million*
Eurowindow Joint Stock Company	(ii),(iii)	183,592	117,013
Nui Phao Mining Company Limited	(iii),(v)	43,015	16,486
One Mount Distribution Joint Stock Company	(ii)	5,000	10,151
One Mount Consumer Joint Stock Company	(ii)	51	27,000
Masterise Corporation Joint Stock Company	(ii),(iii)	78,766	78,766
Masterise Aviation Infrastructure	(iii)	22,524	-
Techcom Non-life Insurance Joint Stock Company	(iv)	102	27

Valuable papers issued

Related party	*Relationship*	*30* September 2026 VND million	*31* December 2025 VND million
Masterise Aviation Infrastructure	(iii)	3,067,814	-
Techcom Securities Joint Stock Company	(iv)	150,000	-
Techcom Non-life Insurance Joint Stock Company	(iv)	30,000	15,000
One Mount Logistics Joint Stock Company	(ii)	500	500
P&N Trading and Investment Consultancy Corporation	(iii)	500	-
A group of companies related to Masan Group Corporation Joint Stock Company	(v)	2,299,580	932,300
Members of the Board of Directors, Supervision, the Executive Team and other related individuals	(vi)	2,075,514	108,133

39. SIGNIFICANT TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Demand deposits from customers

Related party	*Relationship*	*30 September 2026 VND million*	*31 December 2025 VND million*
Eurowindow Holding Joint Stock Company	(ii),(iii)	54	30
Eurowindow Joint Stock Company	(ii),(iii)	594	3,808
One Mount Group Joint Stock Company	(iii)	45,758	52,765
One Mount Distribution Joint Stock Company	(ii)	55,616	21,956
One Mount Consumer Joint Stock Company	(ii)	40,512	49,868
One Mount Logistics Joint Stock Company	(ii)	3,846	25,249
Online Mobile Services Joint Stock Company	(ii)	127,024	54,621
Viet Thanh - Sai Dong Company Limited	(iii)	2,358	2,791
TC Advisors Corporation	(iii)	64	5,156
ISADO Business Cooperation and Development Company Limited	(iii)	1,699	2,111
Phong Phu - Lam Dong Joint Stock Company	(ii)	7,872	4,563
Millennia Education Joint Stock Company	(iii)	3,053	2,413
Masterise Aviation Infrastructure	(iii)	864,238	-
Masterise Corporation Joint Stock Company	(ii),(iii)	78,546	158,774
Mpower Group Joint Stock Company	(iii)	560	-
Quang San Investement Company Limited	(iii)	365	163
Sunflower Construction Company Limited	(ii)	273	1,156
An Binh General Trading and Service Joint Stock Company	(ii)	21	23
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Asset Management Company Limited	(iv)	27,028	116,594
Techcom Securities Joint Stock Company	(iv)	4,091,907	2,423,159
Techcom Capital Management Joint Stock Company	(iv)	4,987	1,414
Masan Group Corporation Joint Stock Company	(i)	72,819	14,891
Techcom Non-life Insurance Joint Stock Company	(iv)	30,343	19,682
Masterise Homes Real Estate Development Company Limited	(ii),(iii)	97,756	101,593
P&N Trading And Investment Consultancy Corporation	(iii)	269	648
ONE SEAL Joint Stock Company	(iii)	2,101	2,249
Mobifone Payment Joint Stock Company	(iv)	5,851	7,217
One Mount Real Estate Joint Stock Company	(iii)	79,003	66,895
Co-Broker Network Joint Stock Company - Real Estate Exchange	(iii)	113	1,009
The European Plastic Window Limited Company	(iii)	43	131
AI Platform One Nexus Joint Stock Company	(iii)	3,581	589
Techcom Life Insurance Joint Stock Company	(iv)	3,377,691	291,889
A group of companies related to Masan Group Corporation Joint Stock Company	(v)	289,038	93,543
Members of the Board of Directors, Supervision, the Executive Team and other related individuals	(vi)	3,068,447	505,053

39. SIGNIFICANT TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Dividend

Related party	*Relationship*	*For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million*	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Techcom Securities Joint Stock Company	(iv)	922,500	-

Gain/(Loss) from trading foreign currencies

Related party	*Relationship*	*For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million*	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Masan Group Corporation Joint Stock Company	(i)	291,430	(459,833)
Techcom Securities Joint Stock Company	(iv)	358,210	(28,260)
Masan Consumer Corporation	(ii)	10,185	(28,636)

Income from other derivatives

Related party	*Relationship*	*For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million*	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Masan Group Corporation Joint Stock Company	(i)	218,198	359,759
Techcom Securities Joint Stock Company	(iv)	982,304	468,486
Masan Consumer Corporation	(ii)	66,205	66,105

Expenses for other derivatives

Related party	*Relationship*	*For the nine-month period ended 30 September 2026 VND million*	*For the nine-month period ended 30 September 2025 VND million*
Masan Group Corporation Joint Stock Company	(i)	(176,082)	(314,674)
Techcom Securities Joint Stock Company	(iv)	(587,361)	(447,390)
Masan Consumer Corporation	(ii)	(53,272)	(59,896)

39. SIGNIFICANT TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

(i) Shareholder has its representative in the Board of Directors or Board of Members, or Management or Board of Supervision being the representative in the Board of Directors or the Executive Team or Board of Supervision of the Bank.
(ii) Related party has its representative in the Board of Directors or Board of Members or Management or Board of Supervision being the representative in the Board of Directors or the Executive Team or Board of Supervision of the Bank.
(iii) Related party has its representative in the Board of Directors or Board of Members or Management or Board of Supervision or significant shareholders being related to members of the Board of Directors or the Executive Team or Board of Supervision of the Bank.
(iv) Subsidiary, associate
(v) Group of related companies of Masan Group Corporation Joint Stock Company has its representative in the Board of Directors or Board of Members or Management or Board of Supervision being the representative in the Board of Directors, or the Executive Team or Board of Supervision of the Bank; or members of the Board of Directors or Management or Board of Members or Board of Supervision of these companies are related to members of the Board of Directors, or the Executive Team or Board of Supervision of the Bank.
(vi) Individuals who are key management personnel of the Bank (including members of the Board of Directors, Board of Supervision and the Executive Team) and their close family members

40. GEOGRAPHICAL DISPERSION OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Concentration of assets, liabilities and off-balance sheet items by geographical region of the Bank's partners at the balance sheet date are as follows:

	Total loans VND million	*Total deposits VND million*	*Other credit commitments VND million*	*Derivatives (*) VND million*	*Trading and investment securities VND million*
Domestic	850,128,337	758,788,408	672,422,219	498,171,820	146,826,528
Overseas	2,103	1,099,726	13,509,915	185,642	256,284
	850,130,440	**759,888,134**	**685,932,134**	**498,357,462**	**147,082,812**

(*) Nominal contract value

41. CREDIT RISK

The Bank is subject to credit risk through its lending, investing activities and in cases where it acts as an intermediary on behalf of customers or other third parties or issues guarantees. Credit risk is the risk that may arise due to a customer's or a business partner's failure or incapability to pay debt or make payment obligations in part or in full under a contract or arrangement with the Bank. To manage the level of credit risk, the Bank attempts to deal with counterparties with good credit standing, and, when appropriate, obtains collaterals. The Bank's primary exposure to credit risk arises through its loans. The amount of credit exposure in this regard is represented by the carrying amounts of the assets on the separate statement of financial position. In addition, the Bank is exposed to off-balance sheet credit risk through commitments to extend credit and guarantees issued.

The Bank manages credit risk by using various tools: development and issuance of internal policies and regulations on credit risk management; development of credit procedures and manuals; regular review of credit risk; development of a credit rating system and loan classification; setting up authorization levels within the credit approval process.

The Bank has maintained a policy of credit risk management to ensure the following basic principles: set up an appropriate credit risk management environment; operate in a healthy process for granting credit facilities; maintain an appropriate management, measurement and credit monitoring process; and ensure adequate controls for credit risk.

The following table presents the collaterals held by the Bank as at the balance sheet date:

	30 September 2026 VND million	*31 December 2025 VND million*
Real estates	381,410,812	325,283,714
Machinery, equipment and vehicles	25,124,047	27,934,799
Valuable papers	234,165,129	121,225,096
Others	981,069,003	812,777,159
	1,621,768,991	**1,287,220,768**

42. MARKET RISK

42.1 Interest rate risk

Interest rate risk arises when there is a difference of term in repricing of interest rate between assets and liabilities. All credit activities, mobilization activities, investment activities of the Bank arise interest rate risk.

On the basis of the state of "interest rate sensitivity" according to periodic changes in interest rates, the items which are assets, equity and off-balance sheet assets are classified by terms into the table "interest gap" of the Bank.

Interest rate repricing terms for items with fixed interest rates are the remaining period until maturity date of assets, as for floating interest rates are the remaining period until the nearest repricing date.

The followings assumptions and conditions are applied when constructing "interest gap" table:

- Cash and gold, capital contribution, long-term investments, fixed assets, other assets and other liabilities are classified as "Non-sensitive to interest rate" items;
- Balances compulsory deposits with the SBV are classified as "Under 1 month", the portion that is not a part of compulsory reserve is classified as "Non-sensitive to interest rate" items;
- Demand balances with other financial institutions and CIs are classified as "Under 1 month" items;
- Interest rate repricing terms of held-for-trading securities and investment securities are based on the remaining payment /maturity period under the contract at the end of the reporting period if such securities have a fixed interest rate or based on the nearest repricing date if such securities have a floating interest rate;
- Interest rate repricing of balances with and credit granting to other financial institutions and CIs; derivatives and other financial assets/(liabilities); loans to customers; debts purchased; due to the Government and the SBV; deposits and borrowings from other financial institutions and credit institutions; deposits from customers are identified as follows:
  - Items with fixed interest rates for the duration of contract: interest rate repricing terms based on actual payment/maturity date under the contract since the end of the reporting period of the separate financial statements;
  - Items with floating interest rates: interest rate repricing terms based on the nearest repricing date under the contract since the end of the reporting period of the separate financial statements;
- Demand deposits from customers, margin deposits from customers:
  - Portfolios subject to behavioral modeling: The repricing period is determined based on the results of behavioral model analysis under the baseline scenario. From Q3 2026, the core portion of non-maturity deposits (NMDs) is identified and allocated in accordance with Appendix V of Circular 83/2026/TT-NHNN and Basel guidance;
  - Portfolios not subject to behavioral modeling: USD-denominated balances are classified under the "Non-interest-rate-sensitive" bucket, while balances denominated in other currencies are classified under the "Less than 1 month" bucket.
- Demand deposits from other financial institutions and other CIs, demand deposit from the State Treasury: are classified as "Under 1 month"
- Interest rate repricing terms of valuable papers issued based on the actual payment/maturity period under contract of each type of valuable papers if there is a fixed interest rate or the nearest repricing date under the contract if there is a floating interest rate.

The following table presents assets and liabilities of the Bank based on "Interest gap" as at the end of the reporting period:

42. MARKET RISK (continued)

42.1 *Interest rate risk* (continued)

Unit: VND million

As at 30 September 2026	*Overdue*	*Non-sensitive to interest rate*	*Interest re-pricing during the period*						*Total*
			Under 1 month	*From 1 to 3 months*	*Over 3 to 6 months*	*Over 6 to 12 months*	*Over 1 to 5 years*	*Over 5 years*	
Assets									
Cash and gold	-	3,654,739	-	-	-	-	-	-	3,654,739
Balances with the SBV	-	67,963,868	22,019,469	-	-	-	-	-	89,983,337
Balances with and credit granting to other CIs (*)	87,783	-	105,659,980	2,588,000	3,338,462	2,343,367	-	-	114,017,592
Held-for-trading securities (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Loans to customers (*)	5,001,671	-	250,133,900	142,308,873	168,935,089	142,508,636	103,332,102	1,513,483	813,733,754
Debts purchased (*)	-	-	-	4,992	-	-	-	-	4,992
Investment securities (*)	-	145,251	9,300,000	26,870,600	12,908,750	29,019,000	35,803,491	33,035,720	147,082,812
In which:									
Government bonds and bonds guaranteed by the Government for settlement	-	*149,052*	*50,000*	-	*300,750*	-	*9,003,491*	*32,776,100*	*42,279,393*
Long-term investments (*)	-	13,119,490	-	-	-	-	-	-	13,119,490
Fixed assets	-	11,930,605	-	-	-	-	-	-	11,930,605
Other assets (*)	12,781	57,874,290	-	-	-	-	-	-	57,887,071
Total assets	**5,102,235**	**154,688,243**	**387,113,349**	**171,772,465**	**185,182,301**	**173,871,003**	**139,135,593**	**34,549,203**	**1,251,414,392**
Liabilities									
Due to the Government and the SBV	-	-	52,294	-	-	-	-	-	52,294
Deposits and borrowings from other financial institutions and other CIs	-	-	100,022,174	26,217,564	12,730,672	2,784,307	-	-	141,754,717
Deposits from customers	-	714,985	180,838,241	118,077,642	175,410,495	87,371,735	69,962,097	39,096,039	671,471,234
Derivatives and other financial liabilities	-	(738)	18,401,685	21,143,876	(10,353,943)	(13,093,386)	(14,648,521)	-	1,448,973
Valuable papers issued	-	(7,815)	49,413,810	110,585,613	27,700,000	45,400,000	556,000	-	233,647,608
Other liabilities	-	31,627,185	-	-	-	-	-	-	31,627,185
Total liabilities	**-**	**32,333,617**	**348,728,204**	**276,024,695**	**205,487,224**	**122,462,656**	**55,869,576**	**39,096,039**	**1,080,002,011**
Interest sensitivity gap	**5,102,235**	**122,354,626**	**38,385,145**	**(104,252,230)**	**(20,304,923)**	**51,408,347**	**83,266,017**	**(4,546,836)**	**171,412,381**

(*) These amounts exclude provision

42. MARKET RISK (continued)

42.2 Currency risk

Currency risk is the risk that the value of a financial instrument will fluctuate due to changes in foreign exchange rates. The Bank was incorporated and operates in Vietnam with VND as its reporting currency. The major currency in which the Bank transacts is VND. The Bank's asset - liabilities structure included different types of currencies (such as USD, EUR, AUD, etc.), which is the main cause of currency risk. The Bank has set limits on positions by currency based on internal risk assessment process and regulations of the SBV. Currency positions are monitored on a daily basis and hedging strategies used to ensure positions are maintained within established limits.

The following table presents assets and liabilities in foreign currencies translated into VND at the end of the reporting period.

42. MARKET RISK (continued)

42.2 *Currency risk* (continued)

Unit: VND million

As at 30 September 2026	*USD equivalent*	*EUR equivalent*	*Other currencies equivalent*	*Total*
Assets				
Cash and gold	1,044,674	32,656	52,179	1,129,509
Balances with the SBV	14,823,386	-	-	14,823,386
Balances with and credit granting to other CIs (*)	39,760,664	859,889	1,602,931	42,223,484
Loans to customers (*)	40,526,592	197,593	740	40,724,925
Investment securities (*)	256,284	-	-	256,284
Other assets (*)	790,356	1,390	123	791,869
Total assets	**97,201,956**	**1,091,528**	**1,655,973**	**99,949,457**
Liabilities				
Deposits and borrowings from other financial institutions and other CIs	68,714,039	100,649	740	68,815,428
Deposits from customers	26,254,311	1,183,799	1,538,384	28,976,494
Derivatives and other financial liabilities	885,464	(284,394)	(39,545)	561,525
Other liabilities	1,981,485	39,133	114,486	2,135,104
Total liabilities	**97,835,299**	**1,039,187**	**1,614,065**	**100,488,551**
FX position on balance sheet	(633,343)	52,341	41,908	(539,094)
FX position off-balance sheet	9,177,265	88,470	28,184	9,293,919
Total FX position on and off-balance sheet	**8,543,922**	**140,811**	**70,092**	**8,754,825**

(*) These amounts exclude provision

42. MARKET RISK (continued)

42.3 Liquidity risk

Liquidity risk arises in the general funding of the Bank's activities and in the management of positions. Liquidity risk is caused by the Bank inability to fulfill debt obligations at maturity; or the Bank being able to fulfill debt obligations at maturity, but at higher costs than the average market costs, as specified in the Bank's internal regulations.

The maturity term of assets and liabilities represents the remaining period from the date of the separate financial statements to the contractual maturity date of assets and liabilities.

The following assumptions and conditions are applied in the analysis of overdue status of the Bank's assets and liabilities:

- Balances with the SBV are classified as demand deposits which include compulsory deposits. The balance of compulsory deposits depends on the proportion and terms of the Bank's deposits from customers;
- The maturity term of held-for-trading securities and investment securities is calculated based on the maturity date of each category of securities. In which, securities issued/guaranteed by the Government, despite the classification based on residual maturity, they are considered as liquid assets in the market that are readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of change in value;
- The maturity term of balances with and credit granting to other financial institutions and other CIs; and loans to customers is determined on the payment date in accordance with the repayment period as stipulated in contracts. The actual maturity term may be altered because loan contracts may be extended/prepaid;
- The maturity term of equity investments is considered as more than five (5) years because these investments do not have specific maturity date;
- The maturity term of deposits and borrowings from other financial institutions and other CIs, deposits from customers, due to the Government and the SBV and other assets is determined based on features of these items or the maturity date as stipulated in contracts. The maturity term of demand deposits is determined based on the result of the customer behavior analysis model. The maturity term of borrowings and term deposits is determined based on the maturity date in contracts. In fact, these amounts may be rotated and therefore they last beyond the original maturity date;
- The maturity term of fixed assets is determined on the remaining useful life of assets;
- The maturity term of valuable papers issued is calculated based on the maturity date of each category of valuable papers;
- The maturity term of other liabilities is determined on the actual maturity date of each liability.

The table in the next page shows the analysis of assets and liabilities of the Bank according to their maturities as at the balance sheet date.

42. MARKET RISK (continued)

42.3 Liquidity risk (continued)

Unit: VND million

	Overdue		*Current*					
As at 30 September 2026	*Over 3 months*	*Up to 3 months*	*Up to 1 month*	*Over 1 to 3 months*	*Over 3 to 12 months*	*Over 1 to 5 years*	*Over 5 years*	*Total*
Assets								
Cash and gold	-	-	3,654,739	-	-	-	-	3,654,739
Balances with the SBV	-	-	89,983,337	-	-	-	-	89,983,337
Balances with and credit granting to other CIs (*)	87,783	-	105,659,980	2,588,000	5,681,829	-	-	114,017,592
Held-for-trading securities (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Loans to customers (*)	2,345,764	2,655,907	29,999,027	79,020,947	222,107,808	219,543,153	258,061,148	813,733,754
Debts purchased (*)	-	-	-	-	4,992	-	-	4,992
Investment securities (*)	-	-	9,196,852	4,342,307	37,931,399	46,806,346	48,805,908	147,082,812
In which:								
Government bonds and bonds guaranteed by the Government for settlement	-	-	*50,018*	-	*304,511*	*9,375,240*	*32,549,624*	*42,279,393*
Long-term investments (*)	-	-	-	-	-	-	13,119,490	13,119,490
Fixed assets	-	-	114	84,007	177,450	3,612,070	8,056,964	11,930,605
Other assets (*)	12,781	-	6,018,818	5,116,905	14,349,212	30,108,030	2,281,325	57,887,071
Total assets	**2,446,328**	**2,655,907**	**244,512,867**	**91,152,166**	**280,252,690**	**300,069,599**	**330,324,835**	**1,251,414,392**
Liabilities								
Due to the Government and the SBV	-	-	52,294	-	-	-	-	52,294
Deposits and borrowings from other financial institutions and other CIs	-	-	74,060,174	26,217,564	15,514,979	25,962,000	-	141,754,717
Deposits from customers	-	-	81,260,189	131,124,645	282,591,573	63,943,184	112,551,643	671,471,234
Derivatives and other financial liabilities	-	-	288,147	(15,242)	596,350	579,718	-	1,448,973
Valuable papers issued	-	-	8,340,906	14,326,000	42,167,338	168,813,364	-	233,647,608
Other liabilities	-	-	15,975,081	4,561,986	7,526,341	1,819,165	1,744,612	31,627,185
Total liabilities	**-**	**-**	**179,976,791**	**176,214,953**	**348,396,581**	**261,117,431**	**114,296,255**	**1,080,002,011**
Net liquidity gap	**2,446,328**	**2,655,907**	**64,536,076**	**(85,062,787)**	**(68,143,891)**	**38,952,168**	**216,028,580**	**171,412,381**

(*) These amounts exclude provision

43. PROFIT MOVEMENTS

The Bank's separate profit after tax for the third quarter of 2026 increased by VND 1,440,738 million equivalent to an increase of 29.47% compared to the the third quarter of 2025 due to the following reasons:

	Profit after tax *VND million*
Increase in profit after tax as a result of:	
Increase in net interest and similar income	1,330,329
Increase in net fee and commission income	865,640
Decrease in net gain from trading foreign currencies	(248,825)
Increase in net gain from held-for-trading securities	180,865
Increase in net loss from investment securities	(89,515)
Decrease in net gain from other operating activities	(224,358)
Decrease in income from investments in other entities	(6,362)
Increase in operating expenses	(583,548)
Decrease in provision expenses for credit losses	578,287
Increase in corporate income tax expenses	(361,775)
Increase in profit after tax	**1,440,738**

44. EXCHANGE RATES OF APPLICABLE FOREIGN CURRENCIES AGAINST VIETNAM DONG

	30 September 2026 VND	*31 December 2025 VND*
AUD	18,104	17,578
CAD	18,308	19,195
CHF	31,135	33,153
CNY	3,872	3,763
DKK	3,945	4,133
EUR	29,490	30,865
GBP	34,518	35,334
HKD	3,199	3,448
INR	271	293
JPY	165	168
KRW	20	19
NOK	2,708	2,613
NZD	14,681	15,392
SAR	6,980	6,980
SEK	2,602	2,855
SGD	20,336	20,450
THB	774	863
USD	25,962	26,300
XAU	14,200,000	15,355,000

Prepared by:

Mr Nguyen Long Vu
Accountant

Approved by:

Ms Nguyen Thi Tra My
Chief Accountant

Approved by:

Mr Nguyen Anh Tuan
Deputy Chief Executive Officer
cum Chief Private and
Retail Banking Group Officer

Hanoi, Vietnam

19 October 2026

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Date: 2026.10.20 10:58:22 +07'00'